

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV - 2025**

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 01/2026



Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần  
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 12 năm 2025

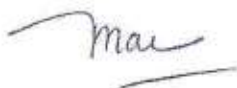
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                    | MÃ SỐ      | TM  | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU KỲ                |
|------------------------------------------------------------|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                          | 2          | 3   | 4                        | 5                        |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)       | <b>100</b> |     | <b>876.269.076.702</b>   | <b>886.706.809.275</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> |     | <b>8.590.336.716</b>     | <b>29.273.487.875</b>    |
| 1. Tiền                                                    | 111        | V.1 | 1.830.204.170            | 29.272.487.875           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        | V.1 | 6.760.132.546            | 1.000.000                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |     | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                  | 121        |     | 0                        | 0                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)            | 122        |     | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |     | 0                        | 0                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |     | <b>77.770.419.539</b>    | <b>57.836.405.647</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                            | 131        | V.3 | 69.006.743.584           | 45.723.910.449           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        |     | 32.177.446.102           | 28.371.985.497           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        | V.3 | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD              | 134        |     | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135        |     | 0                        | 0                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | V.3 | 17.269.909.672           | 24.424.189.520           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                  | 137        |     | -40.683.679.819          | -40.683.679.819          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                 | 139        |     | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |     | <b>236.082.788.406</b>   | <b>246.945.921.092</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |     | 236.082.788.406          | 246.945.921.092          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                      | 149        |     | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |     | <b>553.825.532.040</b>   | <b>552.650.994.661</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | V.5 | 4.730.868.761            | 1.681.473.011            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        | V.5 | 544.619.269.774          | 546.503.629.020          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 153        |     | 4.475.393.505            | 4.465.892.630            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ              | 154        |     | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 155        | V.5 | 0                        | 0                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+250) | <b>200</b> |     | <b>6.739.636.269.832</b> | <b>7.281.357.150.130</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |     | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                         | 211        |     | 0                        | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                         | 212        |     | 0                        | 0                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                      | 213        |     | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                 | 214        |     | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                             | 215        |     | 0                        | 0                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        |     | 0                        | 0                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                   | 219        |     | 0                        | 0                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |     | <b>919.327.706.441</b>   | <b>1.040.573.183.930</b> |

|                                                |            |       |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.8   | 799.791.079.173          | 915.409.974.846          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |       | 3.075.101.782.620        | 3.072.721.300.908        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |       | -2.275.310.703.447       | -2.157.311.326.062       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |       | 119.517.460.603          | 125.098.042.423          |
| - Nguyên giá                                   | 225        |       | 139.514.545.455          | 139.514.545.455          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |       | -19.997.084.852          | -14.416.503.032          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |       | 19.166.665               | 65.166.661               |
| - Nguyên giá                                   | 228        | V.10  | 8.187.618.799            | 8.187.618.799            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |       | -8.168.452.134           | -8.122.452.138           |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                   | 231        |       | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |       | 0                        | 0                        |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |       | <b>5.716.174.106.848</b> | <b>5.723.033.373.311</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn        | 241        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng dở dang                    | 242        |       | 5.716.174.106.848        | 5.723.033.373.311        |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |       | <b>84.215.432.227</b>    | <b>413.489.106.313</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |       | 800.034.190.200          | 800.034.190.200          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254        |       | -715.818.757.973         | -396.625.083.887         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |       | 0                        | 10.000.000.000           |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |       | <b>19.919.024.315</b>    | <b>104.341.486.576</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14  | 19.919.024.315           | 103.963.961.035          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        | V.21a | 0                        | 377.525.541              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        | V.14  | 0                        | 0                        |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+200)</b>      | <b>270</b> |       | <b>7.615.905.346.534</b> | <b>8.168.063.959.405</b> |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300=310+330)</b>       | <b>300</b> |       | <b>8.125.592.940.942</b> | <b>7.561.342.583.230</b> |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |       | <b>7.279.654.152.572</b> | <b>6.556.143.441.292</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |       | 1.647.769.317.092        | 1.559.346.059.450        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |       | 19.961.173.189           | 19.583.823.563           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |       | 2.717.323.373            | 1.422.589.236            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |       | 227.938.552              | 369.771.091              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16  | 1.367.150.623.982        | 887.722.320.269          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        | V.17  | 0                        | 0                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | V.17  | 0                        | 0                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |       | 708.823.077.498          | 752.620.771.809          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |       | 3.533.004.698.885        | 3.335.078.105.874        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |       | 0                        | 0                        |
| 12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi                 | 322        |       | 0                        | 0                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |       | 0                        | 0                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324        |       | 0                        | 0                        |
|                                                |            |       |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |       | <b>845.938.788.370</b>   | <b>1.005.199.141.938</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |       | 0                        | 0                        |

|                                                |            |       |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |       | 0                        | 0                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |       | 0                        | 0                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |       | 845.938.788.370          | 1.005.199.141.938        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |       | 0                        | 0                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |       | 0                        | 0                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |       | 0                        | 0                        |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.21c | 0                        | 0                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |       | 0                        | 0                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400=410+430)</b>    | <b>400</b> |       | <b>-509.687.594.408</b>  | <b>606.721.376.175</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |       | <b>-509.687.594.408</b>  | <b>606.721.376.175</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.22  | 2.796.763.360.000        | 2.796.763.360.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |       | 2.796.763.360.000        | 2.796.763.360.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |       | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |       | 35.000.000.000           | 35.000.000.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |       | -31.347.567.000          | -31.347.567.000          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |       | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |       | 61.428.346.574           | 61.428.346.574           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |       | 0                        | 0                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |       | 0                        | 0                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |       | -3.371.531.733.982       | -2.255.122.763.399       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |       | -2.255.122.763.399       | -1.270.098.465.126       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |       | -1.116.408.970.583       | -985.024.298.273         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |       | 0                        | 0                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |       | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440= 300+ 400)</b>    | <b>440</b> |       | <b>7.615.905.346.534</b> | <b>8.168.063.959.405</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026



Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2025

Đom vi tính: VN:F

| NỘI DUNG                                                               | Mã số | TM    | QUÝ 4            |                  |                  | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------------------|------------------|------------------|------------------------------------|
|                                                                        |       |       | NĂM NAY          | NĂM TRƯỚC        | NĂM NAY          |                                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 1     | VI.25 | 65.588.470.781   | 15.179.771.928   | 226.969.170.391  | 71.692.313.817                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 2     | 24    | 0                | 0                | 0                | 0                                  |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)                     | 10    | 24    | 65.588.470.781   | 15.179.771.928   | 226.969.170.391  | 71.692.313.817                     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.27 | 58.675.118.957   | 16.525.625.935   | 201.183.969.929  | 126.147.702.450                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)                 | 20    |       | 6.913.351.824    | -1.345.854.007   | 25.785.200.462   | -54.455.388.639                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.26 | 15.469.416       | 223.851.067      | 639.963.982      | 893.099.046                        |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.28 | 260.758.516.938  | 195.964.299.485  | 649.315.484.607  | 696.696.648.797                    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |       | 131.237.038.842  | 114.126.564.762  | 450.497.585.752  | 467.878.945.142                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 24    |       | 510.064.478      | 257.135.900      | 1.505.004.778    | 1.414.540.950                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25    |       | -10.326.223.979  | -86.005.628.062  | 48.667.365.036   | 49.302.034.051                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |       | -244.013.536.197 | -111.337.810.263 | -673.062.689.977 | -800.975.513.391                   |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    |       | 935.642.754      | 1.085.939.116    | 17.065.186.447   | 11.373.778.018                     |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    |       | 82.383.365.176   | 134.999.666.913  | 181.423.196.753  | 200.594.787.732                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |       | -81.447.722.422  | -133.913.727.797 | -164.358.010.306 | -189.221.009.714                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |       | -325.461.258.619 | -245.251.538.060 | -837.420.700.283 | -990.196.523.105                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    |       | 0                | 0                | 0                | 0                                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    | VI.30 | 0                | 41.641.737       | 41.641.737       | 55.522.316                         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52-53)       | 60    |       | -325.461.258.619 | -245.293.179.797 | -837.462.342.020 | -990.252.045.421                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    |       | (1.747)          | (1.317)          | (4.495)          | (5.315)                            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 71    |       | (1.747)          | (1.317)          | (4.495)          | (5.315)                            |

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

11

NGUYỄN NGỌC MỸ HANH

Tổ Chức Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
CỔ TỪNG GIÀM ĐỌC

ТНЭР (К). Аб. ТН



ĐỒ TIỀN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần  
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025

Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MÃ SỐ     | TM | KỠ NÀY                   | KỠ TRƯỚC               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|--------------------------|------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3  | 4                        | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |    |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |    | 234.051.998.931          | 78.748.808.502         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |    | (200.561.305.682)        | (82.178.522.480)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |    | (33.609.563.317)         | (29.325.531.017)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |    | (86.764.418)             | (619.869.986)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |    | 0                        | (5.600.395.006)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |    | 199.409.280.483          | 116.632.882.867        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |    | (27.466.354.036)         | (52.703.218.344)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |    | <b>171.737.291.961</b>   | <b>24.954.154.536</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |    |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |    | 0                        | 0                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |    | 0                        | 0                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |    | 0                        | 0                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |    | 10.000.000.000           | 0                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |    | 0                        | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |    | 0                        | 0                      |
| 7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |    | 635.958.428              | 670.442.395            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |    | <b>10.635.958.428</b>    | <b>670.442.395</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |    |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |    | 0                        | 0                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |    | 0                        | 0                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |    | 0                        | 0                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |    | (203.090.298.952)        | (3.000.000.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |    | 0                        | 0                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |    | 0                        | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |    | <b>(203.090.298.952)</b> | <b>(3.000.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |    | <b>(20.717.048.563)</b>  | <b>22.624.596.931</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |    | <b>29.273.487.875</b>    | <b>6.535.489.399</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |    | <b>33.897.404</b>        | <b>113.401.545</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> |    | <b>8.590.336.716</b>     | <b>29.273.487.875</b>  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/10/2025

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.

Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 239 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 145 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                          | Thời gian ban đầu | Thời gian thay đổi |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 25 – 40 năm       |                    |
| Máy móc thiết bị         | 3 – 7 năm         | 3 – 10 năm         |
| Phương tiện vận tải      | 3 – 6 năm         |                    |
| Thiết bị dụng cụ quản lý |                   | 3 – 5 năm          |

**6. Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**7. Chi phí trả trước****Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

**Chi phí chuẩn bị sản xuất**

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

**Tiền thuê đất trả trước dài hạn**

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

| Diện tích                    | Thời hạn thuê                           |
|------------------------------|-----------------------------------------|
| 37.800 m <sup>2</sup> (lô M) | 30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029 |
| 5.090 m <sup>2</sup> (lô M)  | 30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029 |
| 21.716 m <sup>2</sup> (lô L) | Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045       |

**Các chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

**8. Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

**9. Đầu tư vào công ty liên doanh**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

**11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

**13. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

**15. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty                                       | Địa điểm | Quan hệ               |
|-----------------------------------------------|----------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt | Việt Nam | Công ty mẹ            |
| Công ty cổ phần thép Pomina 2                 | Việt Nam | Công ty con           |
| Công ty TNHH TM Thép Pomina                   | Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn |

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                                 | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 34.661.866           | 30.526.144            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.795.542.304        | 29.241.961.731        |
| Tiền – tương đương tiền         | 6.760.132.546        | 1.000.000             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.590.336.716</b> | <b>29.273.487.875</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                            | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND      |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con (*)                 | 800.034.190.200       | 800.034.190.200        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh              | -                     | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | -                     | 10.000.000.000         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (715.818.757.973)     | (396.625.083.887)      |
|                                            | <b>84.215.432.227</b> | <b>413.409.106.313</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

(\*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

**3. Phải thu khách hàng**

|                                     | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu thương mại – bên liên quan | 38.785.129.454        | 35.479.870.925        |
| Phải thu thương mại – bên thứ 3     | 30.221.614.130        | 10.244.039.524        |
|                                     | <b>69.006.743.584</b> | <b>45.723.910.449</b> |

**Trong đó:**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|                                                                                      |                |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu | 30.221.614.130 | 10.244.039.524 |
| + Công ty Cổ phần Thép Nhật Châu                                                     | 6.147.689.350  | -              |
| + Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng                                                     | 5.953.341.500  | 5.953.341.500  |
| + Công ty CP Thép Á Châu                                                             | -              | 3.960.702.400  |
| + Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn                                                   | 8.082.510.130  | -              |
| + Cty TNHH MTV Thép Miền Nam                                                         | 8.988.475.453  | -              |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác                                                 | 1.049.597.697  | 329.995.624    |

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

|                                                                            |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng) | 38.785.129.454 | 35.479.870.925 |
| - Công ty TNHH SX &TM Thép Việt                                            | 32.369.745.714 | 32.580.562.314 |
| - Công ty CP Thép Pomina2                                                  | 6.415.383.740  | 2.899.308.611  |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                         | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trả trước cho nhà cung cấp -trong nước  | 3.484.247.503         | 3.553.624.957         |
| Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài | 28.693.198.599        | 24.814.926.344        |
| Khác                                    | -                     | 3.434.196             |
|                                         | <b>32.177.446.102</b> | <b>28.371.985.497</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

|                                        |                |                |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| * Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 32.177.446.102 | 28.371.985.497 |
| + Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd | 21.971.925.000 | 21.971.925.000 |
| + Penglai Cemented Carbide Company Ltd | 2.875.210.720  | -              |
| + Các khoản trả trước khác             | 7.330.310.382  | 6.400.060.497  |

**5. Phải thu khác**

|                                             | 31/12/2025     | 01/01/2025     |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                             | VND            | VND            |
| a) Ngắn hạn                                 | 17.170.487.564 | 24.324.767.412 |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |                |                |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                |                |
| - Ký quỹ mở thư tín dụng                    | 969.602.443    | 969.568.170    |
| - Tạm ứng                                   | 2.801.060.897  | 305.620.552    |
| - Phải thu BQL DA                           | -              | -              |
| - Hàng xuất VESU mượn -VLCL                 | -              | 9.803.192.728  |
| - Phải thu khác (cần trừ thuế...)           | 13.399.824.224 | 13.246.385.962 |
| b) Dài hạn                                  | 99.422.108     | 99.422.108     |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |                |                |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 99.422.108     | 99.422.108     |
| - Phải thu người lao động                   |                |                |
| - Ký quỹ, ký cược                           |                |                |
| - Cho mượn                                  |                |                |
| - Các khoản chi hộ;                         |                |                |
| - Phải thu khác,                            |                |                |

**6. Hàng tồn kho**

|                            | 31/12/2025      | 01/01/2025      |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
|                            | VND             | VND             |
| Nguyên liệu chính          | 22.591.264.440  | 22.589.244.889  |
| Vật liệu phụ               | 14.212.211.805  | 17.161.810.770  |
| Nhiên liệu                 | 1.222.069.684   | 2.992.806.504   |
| Phụ tùng thay thế          | 143.140.088.661 | 146.748.370.424 |
| Vật liệu chịu lửa          | 42.843.063.216  | 43.886.408.786  |
| Vật tư xây dựng cơ bản     | 643.118.769     | 665.813.459     |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 370.857.569     | 451.019.377     |
| Thành phẩm sắt xây dựng    | 7.303.090       | 224.241.515     |
| Thành phẩm vôi             | 190.461.633     | 190.461.633     |
| Thành phẩm gang, Sinter    | 5.139.545.761   | 5.139.545.761   |
| Thành phẩm phôi thép       | 4.115.404.522   | 4.115.404.522   |
| Hàng mua đang đi đường     | -               | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

|                                |                        |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quặng lò thiêu kết             | -                      | -                      |
| CPSX dở dang                   | 1.607.399.256          | 2.780.793.452          |
| Phế liệu                       | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      | -                      |
|                                | <u>236.082.788.406</u> | <u>246.945.921.092</u> |

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                        | 31/12/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí khác                           | -                        | -                        |
| Chi phí xây dựng dự án lò cao          | 5.716.174.106.848        | 5.723.033.373.311        |
| Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án | -                        | -                        |
|                                        | <u>5.716.174.106.848</u> | <u>5.723.033.373.311</u> |

**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND       |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i>      |                                 |                            |                               |                           |                   |
| Vào ngày 01/01/2025    | 643.149.341.342                 | 2.297.484.884.012          | 129.104.544.951               | 2.982.530.603             | 3.072.721.300.908 |
| - Tăng trong kỳ        | 2.013.304.500                   | 1.177.177.212              | -                             | -                         | 3.190.481.712     |
| - Giảm trong kỳ        | -                               | 810.000.000                | -                             | -                         | 810.000.000       |
| Vào ngày 31/12/2025    | 645.162.645.842                 | 2.297.852.061.224          | 129.104.544.951               | 2.982.530.603             | 3.075.101.782.620 |
| Trong đó:              |                                 |                            |                               |                           |                   |
| Đã khấu hao hết        | 39.520.096.090                  | 610.593.806.702            | 101.645.353.166               | 2.328.724.438             | 754.087.980.396   |
| <i>Khấu hao</i>        |                                 |                            |                               |                           |                   |
| Vào ngày 01/01/2025    | 348.644.158.013                 | 1.693.923.138.703          | 112.147.806.261               | 2.596.223.085             | 2.157.311.326.062 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 25.468.050.968                  | 90.215.662.769             | 3.092.740.494                 | 32.923.154                | 118.809.377.385   |
| - Giảm khác            | -                               | 810.000.000                | -                             | -                         | 810.000.000       |
| Vào ngày 31/12/2025    | 374.112.208.981                 | 1.783.328.801.472          | 115.240.546.755               | 2.629.146.239             | 2.275.310.703.447 |
| <i>Giá trị còn lại</i> |                                 |                            |                               |                           |                   |
| Vào ngày 01/01/2025    | 294.505.183.329                 | 603.561.745.309            | 16.956.738.690                | 386.307.518               | 915.409.974.846   |
| Vào ngày 31/12/2025    | 271.050.436.861                 | 514.523.259.752            | 13.863.998.196                | 353.384.364               | 799.791.079.173   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Phần mềm<br>VND | Bản quyền<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|-----------------|------------------|---------------|
| <i>Nguyên giá</i>      |                 |                  |               |
| Vào ngày 01/01/2025    | 7.227.417.937   | 960.200.862      | 8.187.618.799 |
| - Tăng trong kỳ        | -               | -                | -             |
| - Giảm trong kỳ        | -               | -                | -             |
| Vào ngày 31/12/2025    | 7.227.417.937   | 960.200.862      | 8.187.618.799 |
| <i>Trong đó:</i>       |                 |                  |               |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 6.997.417.937   | 960.200.862      | 7.957.618.799 |
| <i>Khấu hao lũy kế</i> |                 |                  |               |
| Vào ngày 01/01/2025    | 7.162.251.276   | 960.200.862      | 8.122.452.138 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 45.999.996      | -                | 45.999.996    |
| - Giảm khác            | -               | -                | -             |
| Vào ngày 31/12/2025    | 7.208.251.272   | 960.200.862      | 8.168.452.134 |
| <i>Giá trị còn lại</i> |                 |                  |               |
| Vào ngày 01/01/2025    | 65.166.661      | -                | 65.166.661    |
| Vào ngày 31/12/2025    | 19.166.665      | 0                | 19.166.665    |

**10. Chi phí trả trước**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                           | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trục cán và các phụ tùng khác                             | -                    | -                    |
| CP chờ PB chạy thử NML                                    | -                    | -                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ                    | 4.730.868.761        | 1.681.473.011        |
| Công cụ, dụng cụ                                          | -                    | -                    |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì                                 | -                    | -                    |
| Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình | -                    | -                    |
| Chi phí XDCB Nhà máy luyện chờ kết chuyển                 | -                    | -                    |
| Chi phí khác                                              | -                    | -                    |
|                                                           | <u>4.730.868.761</u> | <u>1.681.473.011</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**b). Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | Cuối kỳ<br>31/12/2025 | Đầu kỳ<br>01/01/2025   |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất trả trước dài hạn      | 8.248.081.691         | 8.895.598.187          |
| - Diện tích 37.800 m <sup>2</sup>    | 764.004.996           | 983.943.276            |
| - Diện tích 5.090 m <sup>2</sup>     | 369.826.412           | 441.692.120            |
| - Diện tích 21.716 m <sup>2</sup>    | 7.114.250.283         | 7.469.962.791          |
| Chi phí phân bổ NML                  | -                     | 66.326.888.211         |
| Lợi thế do đầu tư                    | 5.501.020.568         | 11.002.041.057         |
| Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cán | 6.169.922.056         | 17.739.433.580         |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ             | -                     | -                      |
| Chi phí quảng cáo                    | -                     | -                      |
| Chi phí khác                         | -                     | -                      |
|                                      | <b>19.919.024.315</b> | <b>103.963.961.035</b> |

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn                          | 3.460.168.497.824        | 3.255.048.105.874        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                | 72.836.201.061           | 80.030.000.000           |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | -                        | -                        |
|                                       | <b>3.533.004.698.885</b> | <b>3.335.078.105.874</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :**

|                                                          | Số cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ) | 504.708.412.198   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(USD) | -                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VNĐ)               | 416.679.091.325   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)               | -                 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM          | 1.640.599.181.219 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)    | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

|                                          |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD) | -                        |
| Ngân hàng VIB (VNĐ)                      | -                        |
| Ngân hàng VIB (USD)                      | -                        |
| Ngân hàng HD BANK (VND)                  | 191.826.249.890          |
| Ngân hàng HD BANK (USD)                  | -                        |
| Ngân hàng VP BANK (USD)                  | -                        |
| Vay khác – Đại Quang Minh                | 300.000.000.000          |
| Vay khác – Pomina 2                      | 381.355.563.192          |
| Vay khác – Bùi Quang Thuận               | 25.000.000.000           |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)             | 72.836.201.061           |
| Chênh lệch tỷ giá                        | -                        |
|                                          | <b>3.533.004.698.885</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

**\*Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 504.708.412.198**

**Hình thức đảm bảo:**

(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

(ii) Máy móc, thiết bị dân cán, nhà xưởng 1 của Công ty

(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2

**\*Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 416.679.091.325**

**Hình thức đảm bảo:**

(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;

(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;

(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;

(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;

(v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (“Công ty Thép Việt”) sở hữu

**\*Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM 1.640.599.181.219**

**Hình thức đảm bảo:**

(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;

(ii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;

(iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án “Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao

(iv) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (“Công ty Thép Việt”) sở hữu

**\*Ngân hàng HD BANK (VND)**

**191.826.249.890**

**Hình thức đảm bảo:**

(i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;

(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

**\*Vay ĐẠI QUANG MINH**

**300.000.000.000**

- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn

**\*Vay Công ty CP Thép Pomina 2**

**381.355.563.192**

- Phân loại lại khoản vay từ phải thu ngắn hạn sang vay ngắn hạn

**\*Vay Bùi Quang Thuận**

**25.000.000.000**

- Phân loại lại khoản vay từ phải thu ngắn hạn sang vay ngắn hạn

**b). Vay dài hạn**

|                          | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND        |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn – VND        | 599.950.000.000        | 599.970.000.000          |
| Vay dài hạn – USD        | -                      | -                        |
| Vay Thép Việt            | -                      | -                        |
| Vay dài hạn POM2-khoản 1 | -                      | 159.240.353.568          |
| Vay dài hạn POM2-khoản 2 | 127.000.000.000        | 127.000.000.000          |
| Vay TDH khác – Leasing   | 118.988.788.370        | 118.988.788.370          |
| Vay Thaco                | -                      | -                        |
| Phải trả dài hạn – XDCH  | -                      | -                        |
|                          | <b>845.938.788.370</b> | <b>1.005.199.141.938</b> |

Khoản vay dài hạn này 599.950.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay

(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao

**12. Phải trả người bán**

**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

|                                            | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | VND                      | VND                      |
| Phải trả người bán – bên liên quan         | 73.349.294.092           | 82.635.084.301           |
| Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa    | 1.248.561.679.845        | 1.122.970.251.329        |
| Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài | 325.858.343.155          | 353.740.723.820          |
|                                            | <b>1.647.769.317.092</b> | <b>1.559.346.059.450</b> |

**Trong đó:**

|                                                                                 | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) – Phải trả người bán ngắn hạn                                                |                          |                          |
| - Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | <b>1.574.420.023.000</b> | <b>1.476.710.975.149</b> |
| + Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn                                                  | 588.682.726.261          | 548.870.721.367          |
| + Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ                                                 | 39.105.694.980           | 38.967.371.174           |
| + Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp                                            | 20.102.958.312           | 20.152.958.312           |
| + Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt                                       | 21.000.000.000           | 21.083.378.578           |
| + Công ty Cổ phần Nippon Sanso                                                  | 31.269.187.273           | 31.269.187.273           |
| + Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina                                  | 19.600.000.000           | 19.714.656.374           |
| + Vesvius Malaysia Sdn Bhd                                                      | 41.498.874.203           | 39.669.789.070           |
| + Chichester Metals Pty Ltd.                                                    | 20.087.352.767           | 19.521.811.003           |
| + China machinery Industry                                                      | 198.410.450.690          | 190.839.777.199          |
| + China 15th Metallurgical Constraction Group Co., Ltd                          | 39.951.300.072           | 38.664.275.009           |
| + Công ty TNHH ĐT XD Đại Phát Thịnh                                             | 14.501.845.468           | 3.238.577.224            |
| + - Phải trả đối tượng khác                                                     | 540.209.632.974          | 504.718.472.566          |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)           | <b>73.349.294.092</b>    | <b>82.635.084.301</b>    |
| + Công ty TNHH SX &TM Thép Việt                                                 | 3.335.661.220            | 7.206.326.908            |
| + Công ty CP Thép Pomina2                                                       | 70.013.632.872           | 75.428.757.393           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**b). Các khoản phải trả người bán dài hạn**

|                                            | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------|------------|------------|
|                                            | VND        | VND        |
| Phải trả người bán – bên liên quan         | -          | -          |
| Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa    | -          | -          |
| Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài | -          | -          |
|                                            | -          | -          |

**Trong đó:**

|                                                                                 | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| a) Phải trả người bán dài hạn                                                   |            |            |
| - Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | -          | -          |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt                                       | -          | -          |
| + Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu                                                   | -          | -          |
| + Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư                                                 | -          | -          |
| + Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic                                       | -          | -          |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)            | -          | -          |
| + Công ty TNHH SX &TM Thép Việt                                                 | -          | -          |
| + Công ty CP Thép Pomina2                                                       | -          | -          |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                      | 31/12/2025    | 01/01/2025    |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
|                                      | VND           | VND           |
| Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.689.084.952 | 461.808.790   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 955.527.564   | 955.527.564   |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | -             | -             |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 72.710.857    | 5.252.882     |
| Thuế khác                            | -             | -             |
|                                      | 2.717.323.373 | 1.422.589.236 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính.

**14. Chi phí phải trả**

**a). Ngắn hạn**

|                          | 31/12/2025               | 01/01/2025             |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                          | VND                      | VND                    |
| Mua nguyên vật liệu      | 6.312.261.887            | 3.323.668.302          |
| Chi phí điện trích trước | -                        | -                      |
| Lãi vay                  | 1.296.400.400.293        | 854.240.839.775        |
| Chi phí thuê đất         | 64.437.961.802           | 30.157.812.192         |
| Khác                     | -                        | -                      |
|                          | <u>1.367.150.623.982</u> | <u>887.722.320.269</u> |

**b). Dài hạn**

|                     | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|------------|------------|
|                     | VND        | VND        |
| Mua nguyên vật liệu |            |            |
| Chi phí điện        |            |            |
| Chi phí thuê đất    |            |            |
| Khác                |            |            |

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                           | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    |
| Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế           | 11.794.680.352         | 8.587.014.599          |
| Bảo hiểm thất nghiệp 2%                   | -                      | -                      |
| Phải trả -Thép Việt - trả nợ thay         | 167.165.075.442        | -                      |
| Kinh phí công đoàn                        | 4.414.526.674          | 4.385.505.922          |
| Chi phí lãi vay – PT nội bộ - lãi vay PO2 | 95.138.360.932         | 85.542.292.723         |
| Phải trả Thép việt cho mượn vốn           | 2.319.750.000          | 4.319.750.000          |
| Phải trả MTV Pomina 1 cho mượn vốn        | 2.432.598.109          | 3.616.448.328          |
| Phải trả P2 cản trừ TV cho mượn vốn       | 404.277.456.327        | 616.894.762.104        |
| P2 ->PCP cho P3 mượn vốn                  | 13.759.588.838         | -                      |
| P2 cho PCP mượn 3 tỷ                      | 3.000.000.000          | -                      |
| Phải trả phải nộp khác                    | 4.521.040.824          | 29.274.998.133         |
|                                           | <u>708.823.077.498</u> | <u>752.620.771.809</u> |

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                 | 31/12/2025 | 01/01/2025         |
|---------------------------------|------------|--------------------|
|                                 | VND        | VND                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | -          | 377.525.541        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | -          | -                  |
| Cộng                            | <u>-</u>   | <u>377.525.541</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II  
Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

**17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn   | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư Phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------------|---------------------------|----------------|------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|
|                            | VND                       | VND            | VND              | VND               | VND                   | VND                    | VND                      | VND               |
| Năm nay                    |                           |                |                  |                   |                       |                        |                          |                   |
| Số dư 01/01/2025           | 2.796.763.360.000         | 35.000.000.000 | (31.347.567.000) | -                 | 61.428.346.574        | -                      | (2.255.122.763.399)      | 606.721.376.175   |
| Điều chỉnh cổ tức phải trả | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Hoàn nhập trích quỹ        | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | (837.420.700.283)        | (837.420.700.283) |
| ĐC lợi nhuận năm trước     | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Trích lập các quỹ          | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Trích lập quỹ KT&PL        | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Điều chuyển quỹ            | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Mua cổ phiếu quỹ           | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá          | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Chia cổ tức bằng cp        | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Chia cổ tức bằng tiền      | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | -                        | -                 |
| Điều chỉnh lợi nhuận       | -                         | -              | -                | -                 | -                     | -                      | (278.988.270.300)        | (278.988.270.300) |
| Số dư 31/12/2025           | 2.796.763.360.000         | 35.000.000.000 | (31.347.567.000) | 0                 | 61.428.346.574        | 0                      | (3.371.531.733.982)      | (509.687.594.408) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, trong đó :

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                        | 31/12/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu              |                          |                          |
| • Vốn góp đầu năm                      | 2.433.499.520.000        | 2.433.499.520.000        |
| • Vốn góp tăng trong kỳ                | 363.313.840.000          | 363.313.840.000          |
| • Vốn góp cuối kỳ                      | 2.796.763.360.000        | 2.796.763.360.000        |
| Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá         | (11.327.900.000)         | (11.327.900.000)         |
| Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu) | <u>2.785.435.460.000</u> | <u>2.785.435.460.000</u> |
| Đã chia cổ tức trong năm               |                          |                          |
| • Chi bằng tiền                        | -                        | -                        |
| • Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)         | -                        | -                        |

**Cổ phiếu phổ thông**

|                                       | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 279.676.384       | 279.676.384       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 279.676.336       | 279.676.336       |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại          | (1.132.790)       | (1.132.790)       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 278.543.546       | 278.543.546       |
| Mệnh giá cổ phiếu                     | 10.000 VND/CP     | 10.000 VND/CP     |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

|                                               | Quý 4 – 2025<br>VND | Quý 4 - 2024<br>VND |
|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> |                     |                     |
| Doanh thu thép tiêu thụ nội địa               | -                   | 843.653.600         |
| Doanh thu xuất khẩu                           | -                   | -                   |
| Doanh thu TP (phôi thép)                      | -                   | -                   |
| Doanh thu TP (gang)                           | -                   | 292.638.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II

Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thành phẩm(vôi)    | -                     | -                     |
| Doanh thu phế phẩm, phế liệu | 1.047.224.000         | -                     |
| Doanh thu CCDV               | 57.846.821.445        | 11.452.250.250        |
| Doanh thu hàng hóa           | -                     | 2.591.230.078         |
| Doanh thu nội bộ             | -                     | -                     |
| Doanh thu khác               | 6.694.425.336         | -                     |
| Điều chỉnh của quý trước     | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>65.588.470.781</b> | <b>15.179.771.928</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | <b>Quý 4 – 2025</b> | <b>Quý 4 - 2024</b> |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Doanh thu</b>        | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| <b>Trong đó:</b>        |                     |                     |
| - Chiết khấu thương mại | -                   | -                   |
| - Giảm giá hàng bán     | -                   | -                   |
| - Hàng bán bị trả lại   | -                   | -                   |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>Quý 4 – 2025</b>   | <b>Quý 4 - 2024</b>   |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn của thành phẩm               | -                     | 2.482.145.607         |
| Giá vốn phế phẩm, phế liệu           | 1.047.224.000         | -                     |
| Giá vốn gia công                     | 51.358.228.201        | 11.452.250.250        |
| Giá vốn hàng hóa                     | -                     | 2.591.230.078         |
| Giá vốn nội bộ                       | -                     | -                     |
| Điều chỉnh giảm quý trước            | -                     | -                     |
| Kết chuyển tài sản cho NML           | -                     | -                     |
| Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn | -                     | -                     |
| Khác                                 | 6.269.666.756         | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>58.675.118.957</b> | <b>16.525.625.935</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý 4 – 2025      | Quý 4 - 2024       |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay              | 15.338.341        | 1.224.601          |
| - Lãi bán các chứng khoán đầu tư     | -                 | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia        | -                 | -                  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 373               | 222.626.466        |
| - LN từ công ty con chuyển về        | -                 | -                  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 130.702           | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.469.416</b> | <b>223.851.067</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                   | Quý 4 – 2025           | Quý 4 - 2024           |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí lãi vay                   | 131.237.038.842        | 114.126.564.762        |
| Chi phí lãi trả chậm              | 35.460.866.587         | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 7.660.399.070          | 6.001.622.587          |
| Trích DP ĐTTTC Cty P2 Q.4 -2025   | 72.824.280.859         | 75.836.112.136         |
| Chi phí lỗ đầu tư vào POM2        | -                      | -                      |
| Điều chỉnh giảm của quý trước     | -                      | -                      |
| Chi phí tài chính khác            | 13.575.931.580         | -                      |
| Chi phí hoạt động tài chính       | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>260.758.516.938</b> | <b>195.964.299.485</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                               | Quý 4 – 2025       | Quý 4 - 2024         |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                | VND                  |
| Thu thanh lý TSCĐ             | -                  | -                    |
| Lãi do chênh lệch thanh toán  | -                  | -                    |
| Thu nhập khác                 | 935.642.754        | 1.085.939.116        |
| Điều chỉnh giảm của quý trước | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>935.642.754</b> | <b>1.085.939.116</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. Chi phí khác**

|                                           | Quý 4 – 2025          | Quý 4 - 2024           |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                           | VND                   | VND                    |
| Phân bổ lợi thế đầu tư                    | 2.770.400.577         | 2.770.400.577          |
| Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại | -                     | -                      |
| Lỗ do chênh lệch thanh toán               | -                     | -                      |
| Chi phí lỗ sau thuế                       | -                     | -                      |
| Chi phí khác                              | 79.736.682.211        | 132.229.266.336        |
| Chi phí hao hụt sản xuất                  | -123.717.612          | -                      |
| Điều chỉnh của quý trước                  | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>82.383.365.176</b> | <b>134.999.666.913</b> |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

|                            | Quý 4 – 2025       | Quý 4 - 2024       |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 274.404.078        | 257.135.900        |
| Chi phí vật liệu, bao bì   | -                  | -                  |
| Chi phí DV mua ngoài       | -                  | -                  |
| Chi phí quảng cáo          | -                  | -                  |
| Chi phí vận chuyển         | -                  | -                  |
| Chi phí khác               | 235.660.400        | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>510.064.478</b> | <b>257.135.900</b> |

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Quý 4 – 2025    | Quý 4 - 2024    |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | VND             | VND             |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 3.821.419.254   | 2.866.585.254   |
| Dụng cụ quản lý             | 16.130.546      | 123.947.434     |
| CPQL- Đồ dùng văn phòng     | 13.444.200      | 30.667.269      |
| Khấu hao tài sản cố định    | -28.255.452.894 | -86.393.455.732 |
| Chi phí sửa chữa, cầu đường | 28.830.913      | 146.252.230     |
| Phí ngân hàng               | 108.366.252     | 19.480.884      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

|                                                  |                        |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phí hải quan                                     | -                      | -                      |
| Thuế phí, lệ phí khác                            | 25.733.640             | 26.733.640             |
| CP điện quản lý                                  | 293.992.053            | 335.948.098            |
| CP điện thoại, chi phí nước                      | 114.863.337            | 108.504.648            |
| Dịch vụ mua ngoài                                | 12.893.647.362         | 5.253.318.718          |
| Chi phí khác                                     | -                      | -                      |
| Phân bổ chi phí trước hoạt động NML<br>phôi thép | -                      | -                      |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 612.801.358            | -8.523.610.505         |
| Điều chỉnh giảm của quý trước                    | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-10.326.223.979</b> | <b>-86.005.628.062</b> |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Quý 4 – 2025</b>   | <b>Quý 4 - 2024</b>   |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 23.848.820.008        | 6.535.110.497         |
| - Chi phí nhân công                | 8.582.909.694         | 2.429.713.996         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 810.165.356           | 1.056.203.992         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.219.338.218        | 3.462.277.249         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 1.904.802.215         | 682.185.362           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>51.366.035.491</b> | <b>14.165.491.096</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                               | Quý 4 - 2025             | Quý 4 - 2024             |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                               | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận trước thuế theo kế toán                             | (325.461.258.619)        | (245.251.538.060)        |
| Cộng (trừ) :                                                  |                          |                          |
| - Thu nhập không chịu thuế<br>(lợi nhuận từ công ty con)      | -                        | -                        |
| - Chi phí không được khấu trừ                                 | -                        | -                        |
| - Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước                       | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>                                    | <b>(325.461.258.619)</b> | <b>(245.251.538.060)</b> |
| Thuế suất                                                     | 10% - 20%                | 10% - 20%                |
| Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành | -                        | -                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | -                        | 41.641.737               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)</b>                            | <b>(325.461.258.619)</b> | <b>(245.293.179.797)</b> |

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2025 so với cùng kỳ năm trước : Kết quả kinh doanh quý 4 - 2025 của Công ty mẹ lỗ 325,5 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ 245,3 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

Nguyên nhân được Công ty giải trình trong công văn giải trình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

| Bên liên quan                 | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ  | Giá trị mua/bán |
|-------------------------------|---------------|---------------------|-----------------|
| Công ty cổ phần Thép Pomina 2 | Công ty con   | Phí tài chính       | 3.644.822.168   |
|                               | Công ty con   | Mua thép            | -               |
|                               | Công ty con   | Mua phôi            | -               |
|                               | Công ty con   | Vật tư              | 6.694.425.336   |
|                               | Công ty con   | Thuê xe             | 140.000.000     |
| Công ty TNHH TM Thép Pomina   | Bên liên quan | Bán thép thành phẩm | -               |
|                               |               | Thuê xe             | -               |
| Công ty TNHH SX TM Thép Việt  | Công ty mẹ    | Mua thép            | -               |
|                               |               | Dịch vụ             | 239.262.750     |
|                               |               | Thuê xe, vận chuyển | -               |

Vào ngày 31/12/2025, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                 | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ     | Giá trị mua/bán |
|-------------------------------|---------------|------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH TM&SX Thép Việt  | Công ty mẹ    | Phải trả tiền hàng     | 134.565.332     |
|                               |               | Phải thu tiền bán thép | 32.369.745.714  |
|                               |               | Phải trả khác          | 172.685.921.330 |
| Công ty cổ phần Thép Pomina 2 | Công ty con   | Phải thu khác          | 99.422.108      |
|                               |               | Phải trả tiền hàng     | 6.415.383.740   |
|                               |               | Phải thu tiền hàng     | 70.013.632.872  |
|                               |               | Khoản vay (Pomina 3)   | 381.355.563.192 |
|                               |               | Phải trả khác          | 413.012.941.650 |
| Công ty TNHH TM Thép Pomina   | Bên liên quan | Phải thu tiền bán thép | -               |
|                               |               | Phải trả khác          | -               |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA  
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II  
Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

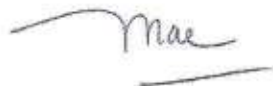
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐO TIẾN SĨ**



**POMINA STEEL CORPORATION**

**No. 1, Road 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City**

**Tax code: 3700321364**

**Tel: 0274 371 0051**



**POMINA STEEL CORPORATION**

**FINANCIAL STATEMENTS**

**Quarter IV – 2025**

- Stock code: POM
- Type of Financial Statement: Parent company

**Jan 2026**

Company: Pomina Steel Corporation  
Address: Song Than Industrial Park  
TIN: 3700321364

Form B02-DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

**BALANCE SHEET**  
As at 31/12/2025

| ITEMS                                                              | Code       | Notes | Closing balance          | Beginning balance        |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                  | 2          | 3     | 4                        | 5                        |
| <b>A. CURRENT ASSETS</b><br>(100=110+120+130+140+150)              | <b>100</b> |       | <b>876,269,076,702</b>   | <b>886,706,809,275</b>   |
| <b>I. Cash and Cash equivalents</b>                                | <b>110</b> |       | <b>8,590,336,716</b>     | <b>29,273,487,875</b>    |
| 1. Cash                                                            | 111        | V.1   | 1,830,204,170            | 29,272,487,875           |
| 2. Cash equivalents                                                | 112        | V.1   | 6,760,132,546            | 1,000,000                |
| <b>II. Short-term Financial Investments</b>                        | <b>120</b> |       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Trade securities                                                | 121        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Provision for devaluation of trade securities                   | 122        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Investments held to the maturity date                           | 123        |       | 0                        | 0                        |
| <b>III. Short-term Receivables</b>                                 | <b>130</b> |       | <b>77,770,419,539</b>    | <b>57,836,405,647</b>    |
| 1. Short-term Trade Receivables                                    | 131        | V.3   | 69,006,743,584           | 45,723,910,449           |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                             | 132        |       | 32,177,446,102           | 28,371,985,497           |
| 3. Short-term inter-company receivables                            | 133        | V.3   | 0                        | 0                        |
| 4. Receivables according to the progress of construction contracts | 134        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Receivables from short-term loans                               | 135        |       | 0                        | 0                        |
| 6. Other short-term receivables                                    | 136        | V.3   | 17,269,909,672           | 24,424,189,520           |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts                         | 137        |       | -40,683,679,819          | -40,683,679,819          |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution                          | 139        |       | 0                        | 0                        |
| <b>IV. INVENTORIES</b>                                             | <b>140</b> |       | <b>236,082,788,406</b>   | <b>246,945,921,092</b>   |
| 1. Inventories                                                     | 141        |       | 236,082,788,406          | 246,945,921,092          |
| 2. Provision for devaluation of inventories                        | 149        |       | -                        | -                        |
| <b>V. OTHER SHORT-TERM ASSETS</b>                                  | <b>150</b> |       | <b>553,825,532,040</b>   | <b>552,650,994,661</b>   |
| 1. Short-term prepaid expenses                                     | 151        | V.5   | 4,730,868,761            | 1,681,473,011            |
| 2. Deductible VAT                                                  | 152        | V.5   | 544,619,269,774          | 546,503,629,020          |
| 3. Taxes and other receivables from the State                      | 153        |       | 4,475,393,505            | 4,465,892,630            |
| 4. Trading Government bonds                                        | 154        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Other current assets                                            | 155        | V.5   | 0                        | 0                        |
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b><br>(200=210+220+230+240+250+250)      | <b>200</b> |       | <b>6,739,636,269,832</b> | <b>7,281,357,150,130</b> |
| <b>I. Long-term Receivables</b>                                    | <b>210</b> |       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Long-term Trade Receivables                                     | 211        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                              | 212        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Working capital provided to affiliates                          | 213        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Long-term inter-company receivables                             | 214        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Receivables from long-term loans                                | 215        |       | 0                        | 0                        |
| 6. Other long-term receivables                                     | 216        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts                          | 219        |       | 0                        | 0                        |
| <b>II. Fixed Assets</b>                                            | <b>220</b> |       | <b>919,327,706,441</b>   | <b>1,040,573,183,930</b> |
| 1. Tangible fixed assets                                           | 221        | V.8   | 799,791,079,173          | 915,409,974,846          |

|                                                                 |            |       |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| - Cost                                                          | 222        |       | 3,075,101,782,620        | 3,072,721,300,908        |
| - Accumulated depreciation                                      | 223        |       | -2,275,310,703,447       | -2,157,311,326,062       |
| 2. Fixed assets of Financial lease                              | 224        |       | 119,517,460,603          | 125,098,042,423          |
| - Cost                                                          | 225        |       | 139,514,545,455          | 139,514,545,455          |
| - Accumulated depreciation                                      | 226        |       | -19,997,084,852          | -14,416,503,032          |
| 3. Intangible fixed assets                                      | 227        |       | 19,166,665               | 65,166,661               |
| - Cost                                                          | 228        | V.10  | 8,187,618,799            | 8,187,618,799            |
| - Accumulate depreciation                                       | 229        |       | -8,168,452,134           | -8,122,452,138           |
| <b>III. Investment property</b>                                 | <b>230</b> |       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Cost                                                          | 231        |       | 0                        | 0                        |
| - Accumulated depreciation                                      | 232        |       | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Long-term construction-in-process Assets</b>             | <b>240</b> |       | <b>5,716,174,106,848</b> | <b>5,723,033,373,311</b> |
| 1. Expenses for long-term work in process                       | 241        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Expenses for construction-in -process                        | 242        |       | 5,716,174,106,848        | 5,723,033,373,311        |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                       | <b>250</b> |       | <b>84,215,432,227</b>    | <b>413,409,106,313</b>   |
| 1. Investments in subsidiaries                                  | 251        |       | 800,034,190,200          | 800,034,190,200          |
| 2. Investments in associated companies and joint ventures       | 252        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Investments in other entities                                | 253        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Provision for long-term financial investments                | 254        |       | -715,818,757,973         | -396,625,083,887         |
| 5. Investments held to maturity                                 | 255        |       | 0                        | 10,000,000,000           |
| <b>VI. Other non-current assets</b>                             | <b>260</b> |       | <b>19,919,024,315</b>    | <b>104,341,486,576</b>   |
| 1. Long-term prepaid expenses                                   | 261        | V.14  | 19,919,024,315           | 103,963,961,035          |
| 2. Deferred Tax Assets                                          | 262        | V.21a | 0                        | 377,525,541              |
| 3. Long-term equipment, supplies and spare parts                | 263        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Other long-term assets                                       | 268        | V.14  | 0                        | 0                        |
| <b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>                           | <b>270</b> |       | <b>7,615,905,346,534</b> | <b>8,168,063,959,405</b> |
| <b>C. LIABILITIES</b>                                           | <b>300</b> |       | <b>8,125,592,940,942</b> | <b>7,561,342,583,230</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                                   | <b>310</b> |       | <b>7,279,654,152,572</b> | <b>6,556,143,441,292</b> |
| 1. Short-term Trade payables                                    | 311        |       | 1,647,769,317,092        | 1,559,346,059,450        |
| 2. Short-term advances from customers                           | 312        |       | 19,961,173,189           | 19,583,823,563           |
| 3. Taxes and other payables to the State                        | 313        |       | 2,717,323,373            | 1,422,589,236            |
| 4. Payables to employees                                        | 314        |       | 227,938,552              | 369,771,091              |
| 5. Short-term accrued expenses                                  | 315        | V.16  | 1,367,150,623,982        | 887,722,320,269          |
| 6. Short-term inter-company payables                            | 316        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Payables according to the progress of construction contracts | 317        | V.17  | 0                        | 0                        |
| 8. Short-term unearned revenue                                  | 318        | V.17  | 0                        | 0                        |
| 9. Other short-term payables                                    | 319        |       | 708,823,077,498          | 752,620,771,809          |
| 10. Short-term loans and finance lease liabilities              | 320        |       | 3,533,004,698,885        | 3,335,078,105,874        |
| 11. Provisions for short-term payables                          | 321        |       | 0                        | 0                        |
| 12. Bonus and welfare fund                                      | 322        |       | 0                        | 0                        |
| 13. Price stabilization fund                                    | 323        |       | 0                        | 0                        |
| 14. Trading Government bonds                                    | 324        |       | 0                        | 0                        |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                              | <b>330</b> |       | <b>845,938,788,370</b>   | <b>1,005,199,141,938</b> |
| 1. Long-term trade payables                                     | 331        |       | 0                        | 0                        |

|                                                                   |            |       |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Long-term advances from customers                              | 332        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Long-term accrued expenses                                     | 333        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Inter-company payables for working capital                     | 334        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Long-term inter-company payables                               | 335        |       | 0                        | 0                        |
| 6. Long-term unearned revenue                                     | 336        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Other long-term payables                                       | 337        |       | 0                        | 0                        |
| 8. Long-term loans and finance lease liabilities                  | 338        |       | 845,938,788,370          | 1,005,199,141,938        |
| 9. Convertible bonds                                              | 339        |       | 0                        | 0                        |
| 10. Preference shares                                             | 340        |       | 0                        | 0                        |
| 11. Deferred income tax                                           | 341        |       | 0                        | 0                        |
| 12. Long-term Provisions                                          | 342        | V.21c | 0                        | 0                        |
| 13. Science and Technology Development Fund                       | 343        |       | 0                        | 0                        |
|                                                                   |            |       |                          |                          |
| <b>D. OWNER'S EQUITY</b>                                          | <b>400</b> |       | <b>-509,687,594,408</b>  | <b>606,721,376,175</b>   |
|                                                                   |            |       |                          |                          |
| <b>I. Owner's equity</b>                                          | <b>410</b> |       | <b>-509,687,594,408</b>  | <b>606,721,376,175</b>   |
| 1. Capital contributions from owners                              | 411        | V.22  | 2,796,763,360,000        | 2,796,763,360,000        |
| - Ordinary shares with voting right                               | 411a       |       | 2,796,763,360,000        | 2,796,763,360,000        |
| - Preference shares                                               | 411b       |       | 0                        | 0                        |
| 2. Share premium                                                  | 412        |       | 35,000,000,000           | 35,000,000,000           |
| 3. Conversion options                                             | 413        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Other capital of owners                                        | 414        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Treasury shares                                                | 415        |       | -31,347,567,000          | -31,347,567,000          |
| 6. Surplus from Asset Revaluation                                 |            |       | 0                        | 0                        |
| 7. Exchange Rate differences                                      | 417        |       | 0                        | 0                        |
| 8. Development Investment Fund                                    | 418        |       | 61,428,346,574           | 61,428,346,574           |
| 9. Enterprise Reorganization Support Fund                         | 419        |       | 0                        | 0                        |
| 10. Other equity fund                                             | 420        |       | 0                        | 0                        |
| 11. Retained earnings                                             | 421        |       | -3,371,531,733,982       | -2,255,122,763,399       |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 421a       |       | -2,255,122,763,399       | -1,270,098,465,126       |
| - Retained earnings accumulated of the current period             | 421b       |       | -1,116,408,970,583       | -985,024,298,273         |
| 12. Capital Expenditure Fund                                      | 422        |       | 0                        | 0                        |
|                                                                   |            |       |                          |                          |
| <b>II. Other sources and funds</b>                                | <b>430</b> |       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Funding Sources                                                | 431        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Funding Sources that have formed Fixed Assets                  | 432        |       | 0                        | 0                        |
|                                                                   |            |       |                          |                          |
| <b>TOTAL EQUITY (440 =300+400)</b>                                | <b>440</b> |       | <b>7,615,905,346,534</b> | <b>8,168,063,959,405</b> |

Preparer  
Signed  
NGUYEN THI PHUONG MAI

Chief Accountant  
Signed  
NGUYEN NGOC MY HANH

Ho Chi Minh City, January 29, 2026  
General Director  
Signed and stamped  
DO TIEN SI

90  
ÔN  
TH  
TH  
IV  
DIC  
R  
- L

Company: Pomina Steel Corporation  
Address: Song Than Industrial Park  
TIN: 3700321364

Form B02-DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

## INCOME STATEMENT

As of December 31, 2025

Currency: Dong

| ITEMS                                                       | Code | Notes | Quarter 4        |                  | Accumulated from beginning of the year |                  |
|-------------------------------------------------------------|------|-------|------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|
|                                                             |      |       | Current year     | Previous year    | Current year                           | Previous year    |
| 1. Revenue from Sales of Goods and Services                 | 1    | VI.25 | 65,588,470,781   | 15,179,771,928   | 226,969,170,391                        | 71,692,313,817   |
| 2. Revenue Deductions                                       | 2    | 24    | 0                | 0                | 0                                      | 0                |
| 3. Net Revenue from Sales of Goods and Services (10=01-02)  | 10   | 24    | 65,588,470,781   | 15,179,771,928   | 226,969,170,391                        | 71,692,313,817   |
| 4. Cost of Goods Sold                                       | 11   | VI.27 | 58,675,118,957   | 16,525,625,935   | 201,183,969,929                        | 126,147,702,456  |
| 5. Gross Profit from Sales of Goods and Services (20=10-11) | 20   |       | 6,913,351,824    | -1,345,854,007   | 25,785,200,462                         | -54,455,388,639  |
| 6. Financial Income                                         | 21   | VI.26 | 15,469,416       | 223,851,067      | 639,963,982                            | 893,099,046      |
| 7. Financial Expenses                                       | 22   | VI.28 | 260,758,516,938  | 195,964,299,485  | 649,315,484,607                        | 696,696,648,797  |
| - Of which: Interest Expense                                | 23   |       | 131,237,038,842  | 114,126,564,762  | 450,497,585,752                        | 467,878,945,142  |
| 8. Selling Expenses                                         | 24   |       | 510,064,478      | 257,135,900      | 1,505,004,778                          | 1,414,540,950    |
| 9. General and Administrative Expenses                      | 25   |       | -10,326,223,979  | -86,005,628,062  | 48,667,365,036                         | 49,302,034,051   |
| 10. Operating Profit (30=20+(21-22)-(24+25))                | 30   |       | -244,013,536,197 | -111,337,810,263 | -673,062,689,977                       | -800,975,513,391 |
| 11. Other Income                                            | 31   |       | 935,642,754      | 1,085,939,116    | 17,065,186,447                         | 11,373,778,018   |
| 12. Other Expenses                                          | 32   |       | 82,383,365,176   | 134,999,666,913  | 181,423,196,753                        | 200,594,787,732  |
| 13. Other Profit (40=31-32)                                 | 40   |       | -81,447,722,422  | -133,913,727,797 | -164,358,010,306                       | -189,221,009,714 |
| 14. Total Accounting Profit Before Tax                      | 50   |       | -325,461,258,619 | -245,251,538,060 | -837,420,700,283                       | -990,196,523,105 |
| 15. Current Corporate Income Tax Expense                    | 51   |       | 0                | 0                | 0                                      | 0                |
| 16. Deferred Corporate Income Tax Expense                   | 52   | VI.30 | 0                | 41,641,737       | 41,641,737                             | 55,522,316       |
| 17. Profit After Corporate Income Tax (60=50-51-52-53)      | 60   |       | -325,461,258,619 | -245,293,179,797 | -837,462,342,020                       | -990,252,045,421 |
| 18. Basic Earnings Per Share                                | 70   |       | (1,747)          | (1,317)          | (4,495)                                | (5,315)          |
| 19. Diluted Earnings Per Share                              | 71   |       | (1,747)          | (1,317)          | (4,495)                                | (5,315)          |

Preparer  
Signed

NGUYEN THI PHUONG MAI

Chief Accountant  
Signed

NGUYEN NGOC MY HANH

Ho Chi Minh City, January 29, 2026

General Director  
Signed

DO TIEN SI

37/ G. H. H. ANH J. D. HT. US. PH.

Company: Pomina Steel Corporation  
Address: Song Than Industrial Park  
TIN: 3700321364

Form B02-DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

**CASHFLOW STATEMENT**  
(Direct Method)

Reporting period: from period 01 to period 12 of 2025  
Comparative period: from period 01 to period 12 of 2024

Currency: Dong

| ITEMS                                                                                                          | Code      | Note | Accumulative sums from the beginning of the year to the end of this quarter |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                |           |      | Current year                                                                | Previous year         |
| 1                                                                                                              | 2         | 3    | 4                                                                           | 5                     |
| <b>I. Cash Flows from Operating Activities</b>                                                                 |           |      |                                                                             |                       |
| 1. Cash receipts from sales of goods, rendering of services, and other revenue                                 | 01        |      | 234,051,998,931                                                             | 78,748,808,502        |
| 2. Cash payments to suppliers for goods and services                                                           | 02        |      | -200,561,305,682                                                            | -82,178,522,480       |
| 3. Cash payments to employees                                                                                  | 03        |      | -33,609,563,317                                                             | -29,325,531,017       |
| 4. Cash payments for interest expense                                                                          | 04        |      | -86,764,418                                                                 | -619,869,986          |
| 5. Cash payments for corporate income tax                                                                      | 05        |      | 0                                                                           | -5,600,395,006        |
| 6. Other cash receipts from operating activities                                                               | 06        |      | 199,409,280,483                                                             | 116,632,882,867       |
| 7. Other cash payments for operating activities                                                                | 07        |      | -27,466,354,036                                                             | -52,703,218,344       |
| <b>Net cash flow from operating activities</b>                                                                 | <b>20</b> |      | <b>171,737,291,961</b>                                                      | <b>24,954,154,536</b> |
| <b>II. Cash Flows from Investing Activities</b>                                                                | <b>08</b> |      | <b>21,520,945,922</b>                                                       | <b>23,452,922,929</b> |
| 1. Cash paid for the purchase, construction of fixed assets and other long-term assets                         | 21        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 2. Cash receipts from disposal/liquidation of fixed assets and other long-term assets                          | 22        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 3. Cash payments for loans, and purchase of debt instruments of other entities                                 | 23        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 4. Cash collections from loan repayments, and resale of debt instruments of other entities                     | 24        |      | 10,000,000,000                                                              | 0                     |
| 5. Cash paid for equity investments in other entities                                                          | 25        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 6. Cash receipts from the divestment of equity investments in other entities                                   | 26        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 7. Cash receipts of interest on loans, dividends, and distributed profits                                      | 27        |      | 635,958,428                                                                 | 670,442,395           |
| <b>Net Cash Flows from Investing Activities</b>                                                                | <b>30</b> |      | <b>10,635,958,428</b>                                                       | <b>670,442,395</b>    |
| <b>III. CASHFLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                                                                 |           |      |                                                                             |                       |
| 1. Cash receipts from the issuance of shares and capital contributions by owners                               | 31        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 2. Cash payments for capital contribution returns to owners, and repurchase of issued shares of the enterprise | 32        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 3. Cash received from short-term and long-term borrowings                                                      | 33        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 4. Cash payments for the principal portion of borrowings                                                       | 34        |      | -203,090,298,952                                                            | -3,000,000,000        |
| 5. Cash payments for financial lease liabilities                                                               | 35        |      | 0                                                                           | 0                     |
| 6. Dividends and profits paid to owners                                                                        | 36        |      | 0                                                                           | 0                     |
| <b>Net Cash Flows from Financing Activities</b>                                                                | <b>40</b> |      | <b>-203,090,298,952</b>                                                     | <b>-3,000,000,000</b> |
| <b>Net Cash Flow during the Period (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                                     | <b>50</b> |      | <b>-20,717,048,563</b>                                                      | <b>22,624,596,931</b> |
| <b>Cash and Cash Equivalents at the Beginning of the Period</b>                                                | <b>60</b> |      | <b>29,273,487,875</b>                                                       | <b>6,535,489,399</b>  |
| Effect of Exchange Rate Changes on Converting Foreign Currency                                                 | 61        |      | 33,897,404                                                                  | 113,401,545           |
| <b>Cash and Cash Equivalents at the End of the Period (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                  | <b>70</b> |      | <b>8,590,336,716</b>                                                        | <b>29,273,487,875</b> |

Preparer  
Signed  
NGUYEN THI PHUONG MAI

Chief Accountant  
Signed  
NGUYEN NGOC MY HANH

Ho Chi Minh City, January 29, 2026  
General Director  
Signed  
DO TIEN SI

74  
17  
1  
1 VI  
JL  
HU  
37  
30

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**I. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS**

POMINA STEEL CORPORATION (referred to below as "the Company") was converted from Pomina Steel Co., Ltd., and the Joint Stock Company inherited all the rights and obligations of the limited liability company.

Upon initial establishment, the Company was a limited liability company founded under establishment license No. 17GP/TLDN issued by the Management Board of Binh Duong Industrial Parks on August 16, 1999.

The Company officially converted to a joint stock company and operates under the business registration certificate No. 3700321364 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on July 17, 2008, registered for the 14th amendment on March 03, 2023.

The Company's shares are approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code Pom.

The Company's office and factory are located at No. 1, Street No. 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City.

Branch 1 of the Company (Steel Billet Smelting Plant) is located at Street No. 9, Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City. It operates under investment certificate No. 49221000139 dated October 28, 2008, and branch operation registration certificate No. 3700321364-001 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on December 9, 2010.

Branch 2 of the Company (Pomina 1 Steel Plant) is located at No. 2, Street 27, Song Than II Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City. Branch operation certificate No. 3700321364-002 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province on February 22, 2012, registered for the 4th amendment on October 13, 2025.

The Company's principal business activities are:

- Production of iron, steel, and cast iron;
- Recycling of metal scrap: operating at the branch (steel billet smelting plant), not operating at the head office;
- Trading of steel products.

During this financial period, the Company's main activities were the production of steel bars, steel coils, and billet smelting.

The total number of employees of the Company as of December 31, 2025, was 239 people (December 31, 2024: 145 people).

**II. BASIS FOR FINANCIAL STATEMENT PREPARATION**

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND) and prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current Vietnamese Corporate Accounting System.

The financial statements are prepared on the historical cost basis. The accounting policies applied by the Company are consistent and compliant with the accounting policies used in previous years.

The Company's fiscal year starts on January 1 and ends on December 31 annually.

The monetary unit used in accounting is Vietnamese Dong ("VND").

**III. MAJOR ACCOUNTING POLICIES**

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**1. Cash and Cash Equivalents**

Cash includes cash on hand, non-term bank deposits, and cash in transit. Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with maturities or recovery periods not exceeding 3 months, that are readily convertible to a known amount of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value.

**2. Foreign Currency Transactions**

Transactions denominated in currencies other than VND are translated into VND at the exchange rate prevailing on the transaction date. Exchange gains (losses) arising from these transactions are recognized in financial income or financial expenses for the period.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currency are revalued using the average exchange rate of banks regularly transacting in foreign currency as of the Balance Sheet date. Exchange differences arising from revaluation are recognized in financial income or financial expenses for the period.

**3. Receivables**

Trade receivables and other receivables are stated at cost less provision for doubtful debts.

**4. Inventories**

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost, the inventory is stated at the net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred to bring the inventory to its present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated selling expenses.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory system, and the cost of inventory issued is determined by the weighted average method.

Finished goods include direct material costs, direct labor costs, and related overhead costs allocated based on normal operating capacity.

Provision for inventory obsolescence is established for the estimated value loss due to the devaluation (price reduction, inferior quality, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and merchandise owned by the Company, based on reasonable evidence of impairment at the end of the financial year. Increases or decreases in this provision are recognized in the Cost of Goods Sold in the Income Statement.

**5. Tangible Fixed Assets**

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset includes the purchase price and all directly attributable expenses required to bring the asset to working condition for its intended use. Costs of acquisition, upgrading, and improvement of fixed assets are capitalized; maintenance and repair costs are expensed in the current year.

However, in 2008, the Company revalued certain fixed assets to convert the ownership structure from a limited liability company to a joint stock company, pursuant to the Asset Valuation Minutes dated December 31, 2007, No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, performed by DTL Auditing Company, mainly including factory buildings and production lines, with an incremental value of VND 157 billion.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

Upon sale or disposal of an asset, the original cost and accumulated depreciation are derecognized from the financial statements, and any gain or loss arising from the disposal is accounted for in the Income Statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

|                                | Initial Useful Life | Changed Useful Life |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| Buildings and Structures       | 25 - 40 years       |                     |
| Machinery and Equipment        | 3 - 7 years         | 3 - 10 years        |
| Vehicles                       | 3 - 6 years         |                     |
| Management Equipment and Tools |                     | 3 - 5 years         |

**6. Intangible Fixed Assets**

The SAP accounting software is recognized as an intangible fixed asset and is amortized using the straight-line method over 10 years.

**7. Prepaid Expenses**

**Investment Advantage**

The item "Investment Advantage" is recognized under long-term prepaid expenses on the balance sheet.

The value of the Investment Advantage, VND 125,339,707,447, was determined pursuant to the Asset Valuation Minutes dated December 31, 2007, No. 08.283/BCKT-DTL dated April 10, 2008, performed by DTL Auditing Company, based on the after-tax profit rate on the investment capital value of the enterprise before conversion to the joint stock form and the prepaid interest rate of 10-year bonds. This value shall be allocated until 2026 according to the Board of Management Meeting Minutes No. 3/13001/BB-HĐQT dated June 18, 2012.

**Pre-production Costs**

Pre-production costs of the steel billet smelting plant are recognized under long-term prepaid expenses on the balance sheet. These costs include expenses incurred from construction until the project completion of construction and installation of machinery and equipment, and they are allocated over 3 years starting from the date the plant commences production operations..

**Long-term Prepaid Land Lease Rent**

Long-term prepaid land lease rent at Song Than 2 Industrial Park is recognized as a long-term prepaid expense on the balance sheet and is allocated to expenses over the lease term, specifically:

| Area                          | Lease Term                               |
|-------------------------------|------------------------------------------|
| 37,800 m <sup>2</sup> (Lot M) | 30 years from August 1999 to August 2029 |
| 5,090 m <sup>2</sup> (Lot M)  | 30 years from August 1999 to August 2029 |
| 21,716 m <sup>2</sup> (Lot L) | From September 2002 to December 2045     |

**Other Prepaid Expenses**

Other prepaid expenses mainly include rolling mill roll costs, repair costs, and television program sponsorship costs. These costs are allocated to the results of business operations over the prepayment

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

period corresponding to the economic benefits generated from these expenses, usually within a 1-year period.

**8. Investment in Subsidiary**

Investments in subsidiaries are recognized when the Company gains control over the financial and operating policies of that entity, usually evidenced by holding more than 50% of the voting rights.

In the Company's separate financial statements, investments in subsidiaries are stated at cost less impairment losses.

**9. Investment in Joint Venture**

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Profits generated from these investments are recognized in financial income based on the profit distribution notices received from these companies.

Provision for impairment losses on financial investments in other economic organizations is established when these economic organizations incur losses (except for planned losses determined in the business plan prior to the investment), with the provision amount corresponding to the Company's percentage of contributed capital in those economic organizations.

**10. Payables and Other Payables**

Trade payables and other payables are stated at cost.

**11. Accrued Expenses**

Accrued expenses are recognized for costs incurred but not yet paid in the current period, and must comply with the matching principle between revenue and expenses.

**12. Borrowing Costs**

Borrowing costs must be recognized as production and business expenses in the period when incurred, unless the borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset (capitalized). Capitalization of borrowing costs ceases when substantially all the activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use are complete.

**13. Revenue**

Revenue from sales is recognized in the Income Statement when most of the risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are material uncertainties regarding the collectability of the receivable or the likelihood of goods being returned.

**14. Corporate Income Tax**

Corporate Income Tax ("CIT") expense for the year, if any, includes current tax and deferred tax. Corporate income tax is recognized in the Income Statement, except for tax amounts related to items recognized directly in Owner's Equity, in which case the tax amounts are also recognized directly in Owner's Equity.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

Current income tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the reporting period, and any adjustments to tax payable in respect of previous years.

Deferred income tax is calculated using the balance sheet liability method, based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The value of deferred income tax is recognized based on the manner in which the carrying amounts of assets and liabilities are expected to be recovered or settled, using tax rates effective at the end of the reporting period.

A deferred income tax asset is recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deferred tax asset can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realized.

The Company benefits from a tax rate of 15% on profits earned for 12 years starting from the first profitable year (from 2002 to 2013), and is exempt from Corporate Income Tax for 2 years (2002 - 2003), followed by a 50% reduction for the subsequent 7 years (2004 - 2010).

**15. Related Parties**

Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

The following companies are considered related parties:

| <b>Company</b>                  | <b>Location</b> | <b>Relationship</b>        |
|---------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Viet Steel Co., Ltd             | Vietnam         | Parent Company             |
| Pomina 2 Steel Corporation      | Vietnam         | Subsidiary                 |
| Pomina Steel Commerce Co., Ltd. | Vietnam         | Under common group control |

**IV. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**

**1. Cash**

|                         | <b>31/12/2025 (VND)</b> | <b>01/01/2025 (VND)</b> |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cash on hand            | 34,661,866              | 30,526,144              |
| Non-term bank deposits  | 1,795,542,304           | 29,241,961,731          |
| Cash - Cash Equivalents | 6,760,132,546           | 1,000,000               |
| <b>Total</b>            | <b>8,590,336,716</b>    | <b>29,273,487,875</b>   |

**2. Financial Investments**

**a). Short-term financial investments - None**

**b). Long-term financial investments**

|                                                              | <b>31/12/2025 (VND)</b> | <b>01/01/2025 (VND)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Investment in Subsidiary (*)                                 | 800,034,190,200         | 800,034,190,200         |
| Investment in Joint Venture                                  | -                       | -                       |
| Held-to-Maturity Investments                                 | -                       | 10,000,000,000          |
| Provision for devaluation of long-term financial investments | (715,818,757,973)       | (396,625,083,887)       |
|                                                              | <b>84,215,432,227</b>   | <b>413,409,106,313</b>  |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

(\*) Represents capital contribution to Pomina Steel Corporation 2 (formerly Viet Steel Corporation), accounting for 99.5% of its charter capital. Pomina Steel Corporation 2 was established under business registration certificate No. 4903000349, first registered on June 4, 2007, issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria Vung Tau Province; and investment certificate No. 49221000075 issued by the Management Board of Ba Ria Vung Tau Industrial Parks on December 3, 2007. Its activities are the production of steel billets and steel bars.

**3. Accounts Receivable from Customers**

|                                     | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trade Receivables - Related Parties | 38,785,129,454        | 35,479,870,925        |
| Trade Receivables - Third Parties   | 30,221,614,130        | 10,244,039,524        |
| <b>Total</b>                        | <b>69,006,743,584</b> | <b>45,723,910,449</b> |

**Of which:**

|                                                                                  |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) a) Short-term Accounts Receivable from Customer                               |                |                |
| - Detail of customer receivables accounting for 10% or more of total receivables | 30,221,614,130 | 10,244,039,524 |
| + Nhat Chau Steel Joint Stock Company                                            | 6,147,689,350  | -              |
| + Phat Loc Hung Company Limited                                                  | 5,953,341,500  | 5,953,341,500  |
| + A Chau Steel Joint Stock Company                                               | -              | 3,960,702,400  |
| + VAS Nghi Son Group Joint Stock Company                                         | 8,082,510,130  | -              |
| + VNSTEEL - Southern Steel Company Limited                                       | 8,988,475,453  | -              |
| + Other customer receivables                                                     | 1,049,597,697  | 329,995,624    |
| b) Long-term Accounts Receivable from Customers                                  | -              | -              |
| c) Accounts Receivable from Related Parties (detailed by entity)                 | 38,785,129,454 | 35,479,870,925 |
| - Viet Steel Co., Ltd                                                            | 32,369,745,714 | 32,580,562,314 |
| - Pomina 2 Steel Corporation                                                     | 6,415,383,740  | 2,899,308,611  |

**4. Short-term Advances to Suppliers**

|                                        | 31/12/2025 (VND) | 01/01/2025<br>(VND) |
|----------------------------------------|------------------|---------------------|
| Advances to Domestic Suppliers         | 3,484,247,503    | 3,553,624,957       |
| Advances to Foreign Suppliers          | 28,693,198,599   | 24,814,926,344      |
| Others                                 | -                | 3,434,196           |
| * Short-term Advances to Suppliers     | 32,177,446,102   | 28,371,985,497      |
| + Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd | 21,971,925,000   | 21,971,925,000      |
| + Penglai Cemented Carbide Company Ltd | 2,875,210,720    | -                   |
| + Other Advances                       | 7,330,310,382    | 6,400,060,497       |

**5. Other receivables**

|                                                    | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Other receivables</b>                           |                   |                   |
| a) Short-term                                      | 17,170,487,564    | 24,324,767,412    |
| - Receivables related to equitization              |                   |                   |
| - Receivables related to dividends and distributed |                   |                   |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                                                            |                   |                   |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| profits                                                    |                   |                   |
| - Deposits for Letter of Credit opening                    | 969,602,443       | 969,568,170       |
| - Advances to Employees                                    | 2,801,060,897     | 305,620,552       |
| - Receivable from Project Management Board                 | -                 | -                 |
| - VESU loan for raw materials/supplies                     | -                 | 9,803,192,728     |
| - Other Receivables (Tax offset, etc.)                     | 13,399,824,224    | 13,246,385,962    |
| b) Long-term                                               | <b>99,422,108</b> | <b>99,422,108</b> |
| - Receivables related to equitization                      |                   |                   |
| - Receivables related to dividends and distributed profits | 99,422,108        | 99,422,108        |
| - Receivables from Employees                               |                   |                   |
| - Deposits and Collateral                                  |                   |                   |
| - Amounts lent                                             |                   |                   |
| - Amounts paid on behalf of others                         |                   |                   |
| - Other receivables                                        |                   |                   |

**6. Inventories**

|                                               | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| Main Materials                                | 22,591,264,440         | 22,589,244,889         |
| Supplementary Materials                       | 14,212,211,805         | 17,161,810,770         |
| Fuel                                          | 1,222,069,684          | 2,992,806,504          |
| Spare Parts                                   | 143,140,088,661        | 146,748,370,424        |
| Refractory Materials                          | 42,843,063,216         | 43,886,408,786         |
| Construction Materials for Capital Investment | 643,118,769            | 665,813,459            |
| Tools and Supplies in Warehouse               | 370,857,569            | 451,019,377            |
| Finished Goods - Construction Steel           | 7,303,090              | 224,241,515            |
| Finished Goods - Lime                         | 190,461,633            | 190,461,633            |
| Finished Goods - Cast Iron, Sinter            | 5,139,545,761          | 5,139,545,761          |
| Finished Goods - Steel Billets                | 4,115,404,522          | 4,115,404,522          |
| Goods in Transit                              | -                      | -                      |
| Sintering Ore                                 | -                      | -                      |
| Work In Progress (WIP)                        | 1,607,399,256          | 2,780,793,452          |
| Scrap Materials                               | -                      | -                      |
| Provision for Inventory Devaluation           | -                      | -                      |
|                                               | <b>236,082,788,406</b> | <b>246,945,921,092</b> |

**7. Long-term Work in Progress**

|                | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
|                | VND               | VND               |
| Other Expenses | -                 | -                 |

74-C  
TY  
H VIEN  
U LIC  
HUAT  
ST  
5 CHI

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                                                          |                          |                          |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Construction Costs of Blast Furnace Project              | 5,716,174,106,848        | 5,723,033,373,311        |
| Blast Furnace Costs - Interest Expense,<br>Project Costs | -                        | -                        |
|                                                          | <u>5,716,174,106,848</u> | <u>5,723,033,373,311</u> |

**8. Differences in tangible fixed assets**

|                                     | <b>Buildings and<br/>Structures<br/>VND</b> | <b>Machinery and<br/>Equipment<br/>VND</b> | <b>Vehicles<br/>VND</b> | <b>Management<br/>Tools<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b>     |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cost</b>                         |                                             |                                            |                         |                                     |                          |
| As of 01/01/2025                    | 643,149,341,342                             | 2,297,484,884,012                          | 129,104,544,951         | 2,982,530,603                       | 3,072,721,300,908        |
| - Increases during the<br>period    | 2,013,304,500                               | 1,177,177,212                              | -                       | -                                   | 3,190,481,712            |
| - Decreases during the<br>period    | -                                           | 810,000,000                                | -                       | -                                   | 810,000,000              |
| As of 31/12/2025                    | <u>645,162,645,842</u>                      | <u>2,297,852,061,224</u>                   | <u>129,104,544,951</u>  | <u>2,982,530,603</u>                | <u>3,075,101,782,620</u> |
| Of which:                           |                                             |                                            |                         |                                     |                          |
| Fully depreciated                   | 39,520,096,090                              | 610,593,806,702                            | 101,645,353,166         | 2,328,724,438                       | 754,087,980,396          |
| <b>Depreciation</b>                 |                                             |                                            |                         |                                     |                          |
| As of 01/01/2025                    | 348,644,158,013                             | 1,693,923,138,703                          | 112,147,806,261         | 2,596,223,085                       | 2,157,311,326,062        |
| - Depreciation during<br>the period | 25,468,050,968                              | 90,215,662,769                             | 3,092,740,494           | 32,923,154                          | 118,809,377,385          |
| - Other decreases                   | -                                           | 810,000,000                                | -                       | -                                   | 810,000,000              |
| As of 31/12/2025                    | <u>374,112,208,981</u>                      | <u>1,783,328,801,472</u>                   | <u>115,240,546,755</u>  | <u>2,629,146,239</u>                | <u>2,275,310,703,447</u> |
| <b>Net Book Value</b>               |                                             |                                            |                         |                                     |                          |
| As of 01/01/2025                    | 294,505,183,329                             | 603,561,745,309                            | 16,956,738,690          | 386,307,518                         | 915,409,974,846          |
| As of 31/12/2025                    | <u>271,050,436,861</u>                      | <u>514,523,259,752</u>                     | <u>13,863,998,196</u>   | <u>353,384,364</u>                  | <u>799,791,079,173</u>   |

As of December 31, 2025, all tangible fixed assets were pledged as collateral for loans at commercial banks  
(See Note 11).

**9. Changes in Intangible Fixed Assets**

|                                  | <b>Software<br/>VND</b> | <b>License<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Cost</b>                      |                         |                        |                      |
| As of 01/01/2025                 | 7,227,417,937           | 960,200,862            | 8,187,618,799        |
| - Increases during the period    | -                       | -                      | -                    |
| - Decreases during the period    | -                       | -                      | -                    |
| As of 31/12/2025                 | <u>7,227,417,937</u>    | <u>960,200,862</u>     | <u>8,187,618,799</u> |
| Of which:                        |                         |                        |                      |
| Fully amortized                  | 6,997,417,937           | 960,200,862            | 7,957,618,799        |
| <b>Accumulated Amortization</b>  |                         |                        |                      |
| As of 01/01/2025                 | 7,162,251,276           | 960,200,862            | 8,122,452,138        |
| - Amortization during the period | 45,999,996              | -                      | 45,999,996           |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                       |               |             |               |
|-----------------------|---------------|-------------|---------------|
| - Other decreases     | -             | -           | -             |
| As of 31/12/2025      | 7,208,251,272 | 960,200,862 | 8,168,452,134 |
| <b>Net Book Value</b> |               |             |               |
| As of 01/01/2025      | 65,166,661    | -           | 65,166,661    |
| As of 31/12/2025      | 19,166,665    | 0           | 19,166,665    |

**10. Prepaid Expenses**

**a) Short-term Prepaid Expenses**

|                                                                | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Rolling Mill Rolls and Other Spare Parts                       | -                    | -                    |
| Trial Run Costs (NML)                                          | -                    | -                    |
| Short-term Prepaid Expenses awaiting allocation                | 4,730,868,761        | 1,681,473,011        |
| Tools and Supplies                                             | -                    | -                    |
| Repair and Maintenance Costs                                   | -                    | -                    |
| Advertising and TV Program Sponsorship Costs                   | -                    | -                    |
| Capital Construction Costs of Smelting Plant awaiting transfer | -                    | -                    |
| Other Expenses                                                 | -                    | -                    |
|                                                                | <u>4,730,868,761</u> | <u>1,681,473,011</u> |

**b). Long-term Prepaid Expenses**

|                                                      | Closing Term<br>31/12/2025 | Opening Term<br>01/01/2025 |
|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Long-term Prepaid Land Lease Rent</b>             | <b>8,248,081,691</b>       | <b>8,895,598,187</b>       |
| - Area 37,800 m <sup>2</sup>                         | 764,004,996                | 983,943,276                |
| - Area 5,090 m <sup>2</sup>                          | 369,826,412                | 441,692,120                |
| - Area 21,716 m <sup>2</sup>                         | 7,114,250,283              | 7,469,962,791              |
| <b>NML Allocation Costs</b>                          | <b>-</b>                   | <b>66,326,888,211</b>      |
| <b>Investment Advantage</b>                          | <b>5,501,020,568</b>       | <b>11,002,041,057</b>      |
| <b>Repair Costs, Spare Parts, Rolling Mill Rolls</b> | <b>6,169,922,056</b>       | <b>17,739,433,580</b>      |
| <b>Tools and Supplies Cost awaiting allocation</b>   | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>Advertising Costs</b>                             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>Other Expenses</b>                                | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
|                                                      | <u>19,919,024,315</u>      | <u>103,963,961,035</u>     |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**11. Loans and Financial Lease Liabilities**

**a) Short-term Borrowings**

|                                                           | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | VND                      | VND                      |
| Short-term Loans                                          | 3,460,168,497,824        | 3,255,048,105,874        |
| Long-term Debt due within one year                        | 72,836,201,061           | 80,030,000,000           |
| Long-term Financial Lease Liabilities due within one year | -                        | -                        |
|                                                           | <b>3,533,004,698,885</b> | <b>3,335,078,105,874</b> |

**Details of Short-term Borrowings include:**

|                                                                                | Closing figures          |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                | VND                      |
| Bank for Investment and Development of Vietnam - HCMC Branch (VND)             | 504,708,412,198          |
| Bank for Investment and Development of Vietnam - HCMC Branch (USD)             | -                        |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                       | 416,679,091,325          |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                       | -                        |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - HCMC Branch       | 1,640,599,181,219        |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - HCMC Branch (USD) | -                        |
| Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - TPBank (USD)                          | -                        |
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VND)                        | -                        |
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (USD)                        | -                        |
| HDBANK (VND)                                                                   | 191,826,249,890          |
| HDBANK (USD)                                                                   | -                        |
| VPBANK (USD)                                                                   | -                        |
| Other Loan - Dai Quang Minh                                                    | 300,000,000,000          |
| Other Loan - Pomina 2                                                          | 381,355,563,192          |
| Other Loan - Bui Quang Thuan                                                   | 25,000,000,000           |
| Long-term Debt Due within One Year (ICB)                                       | 72,836,201,061           |
| Exchange Rate Difference                                                       | -                        |
|                                                                                | <b>3,533,004,698,885</b> |

Details of short-term loans from commercial banks used to supplement the Company's working capital needs are presented as follows:

**\*Bank for Investment and Development of Vietnam - HCMC Branch (VND):** **504,708,412,198**

**Form of Security:**

- (i) Value of the land use rights and assets attached to the land of the Company at Lot M, Song Than Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province.
- (ii) Machinery, rolling mill equipment, and factory workshop 1 of the Company.
- (iii) Ownership rights of contributed capital and other asset rights related to the entire contributed capital of the Company in POM 2.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**\*Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam**

**416,679,091,325**

**Form of Security:**

- (i) Value of the land use rights and assets attached to the land of the Company at Street No. 27, Song Than 2 Industrial Park, Binh Duong Province;
- (ii) Company machinery and equipment under Asset Mortgage Contracts No. 139TC19 and 048TC17;
- (iii) Assets arising from commercial business contracts;
- (iv) Circulating goods in the course of business;
- (v) 20,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd.

**\*Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - HCMC Branch**

**1,640,599,181,219**

**Form of Security:**

- (i) Circulating goods arising in the production and business process of POM 3 Branch;
- (ii) Asset rights arising from receivables, economic contracts, and sales contracts of POM 1 Branch and POM 3 Branch;
- (iii) All machinery, equipment, and assets attached to the leased land that will be formed in the future related to the Project "Continued Investment in Upstream Stages of the Metallurgy Line at POM 3 Branch" and related to the Blast Furnace Project;
- (iv) 40,000,000 POM shares owned by Viet Steel Co., Ltd.

**\* HDBANK (VND)**

**191,826,249,890**

**Form of Security:**

- (i) Future revenue generated from export contracts;
- (ii) Circulating inventory formed from borrowed capital.

**\* Loan - DAI QUANG MINH**

**300,000,000,000**

- *Reclassification of the loan from long-term to short-term.*

**\* Loan - Pomina 2 Steel Coporation**

**381,355,563,192**

- *Reclassification of the loan from short-term receivable to short-term loan.*

**\* Loan - Bui Quang Thuan**

**25,000,000,000**

- *Reclassification of the loan from short-term receivable to short-term loan.*

**b). Long-term Borrowings**

|                                           | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>        |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Long-term Loans - VND                     | 599,950,000,000        | 599,970,000,000          |
| Long-term Loans - USD                     | -                      | -                        |
| Viet Steel Loan                           | -                      | -                        |
| Long-term Loan POM2 - Tranche 1           | -                      | 159,240,353,568          |
| Long-term Loan POM2 - Tranche 2           | 127,000,000,000        | 127,000,000,000          |
| Other Long-term Debt - Leasing            | 118,988,788,370        | 118,988,788,370          |
| Thaco Loan                                | -                      | -                        |
| Long-term Payables - Capital Construction | -                      | -                        |
|                                           | <b>845,938,788,370</b> | <b>1,005,199,141,938</b> |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

This long-term loan of VND 599,950,000,000 is held at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - HCMC Branch, under Credit Agreement No. 17.2680105/2017-HĐCVDADT of 2017, with the following details:

- Purpose: To finance investment costs for the blast furnace project at the steel billet smelting plant, with a capacity of 1 million tons/year, located in Phu My 1 Industrial Park.
- Total Disbursed Amount: 1,035 billion VND.
- Loan Term: 96 months from the date of the first disbursement, including a grace period of 36 months.
- Current Interest Rate Applied: 6.0% per annum for USD and 12.5% per annum for VND.
- Form of Loan Security: Assets formed from the loan proceeds.
- (i) All machinery and equipment of the Company used for issuing guarantees, opening letters of credit, and settling reasonable, lawful, and valid expenses for the Blast Furnace Project investment.
- (ii) (ii) All machinery, equipment, workshops, and assets attached to the land related to the Blast Furnace Project.

**12. Accounts Payable to Suppliers**

**a). Short-term Accounts Payable to Suppliers**

|                                                | <b>31/12/2025</b>               | <b>01/01/2025</b>               |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Payables to Suppliers - Related Parties        | 73,349,294,092                  | 82,635,084,301                  |
| Payables to Suppliers - Third Parties/Domestic | 1,248,561,679,845               | 1,122,970,251,329               |
| Payables to Suppliers - Third Parties/Foreign  | 325,858,343,155                 | 353,740,723,820                 |
|                                                | <b><u>1,647,769,317,092</u></b> | <b><u>1,559,346,059,450</u></b> |

**Of which:**

|                                                                             | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Short-term Accounts Payable to Suppliers                                 |                   |                   |
| - Detail of supplier payables accounting for 10% or more of total payables: |                   |                   |
| + Nam Son Steel Joint Stock Company                                         | 588,682,726,261   | 548,870,721,367   |
| + Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.                                         | 39,105,694,980    | 38,967,371,174    |
| + Vinacorp Logistics Joint Stock Company                                    | 20,102,958,312    | 20,152,958,312    |
| + Trung Viet Transport Service Co., Ltd.                                    | 21,000,000,000    | 21,083,378,578    |
| + Nippon Sanso Joint Stock Company                                          | 31,269,187,273    | 31,269,187,273    |
| + Cavina Metal and Electric Cable Co., Ltd.                                 | 19,600,000,000    | 19,714,656,374    |
| + Vesvius Malaysia Sdn Bhd                                                  | 41,498,874,203    | 39,669,789,070    |
| + Chichester Metals Pty Ltd.                                                | 20,087,352,767    | 19,521,811,003    |
| + China Machinery Industry                                                  | 198,410,450,690   | 190,839,777,199   |
| + China 15th Metallurgical Construction Group Co., Ltd                      | 39,951,300,072    | 38,664,275,009    |
| + Dai Phat Thinh Investment Construction Co., Ltd.                          | 14,501,845,468    | 3,238,577,224     |
| + Payables to Other Entities                                                | 540,209,632,974   | 504,718,472,566   |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                                                                                |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) Accounts Payable to Suppliers that are Related Parties (detailed by entity) | <b>73,349,294,092</b> | <b>82,635,084,301</b> |
| Viet Steel Co., Ltd.                                                           | 3,335,661,220         | 7,206,326,908         |
| Pomina 2 Steel Corporation                                                     | 70,013,632,872        | 75,428,757,393        |

**b). Long-term Accounts Payable to Suppliers**

|                                                | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | VND               | VND               |
| Payables to Suppliers - Related Parties        | -                 | -                 |
| Payables to Suppliers - Third Parties/Domestic | -                 | -                 |
| Payables to Suppliers - Third Parties/Foreign  | -                 | -                 |
|                                                | -                 | -                 |

**Of which:**

|                                                                                | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Long-term Accounts Payable to Suppliers                                     |                   |                   |
| - Detail of supplier payables accounting for 10% or more of total payables:    | -                 | -                 |
| + Trung Viet Transport Service Co., Ltd.                                       | -                 | -                 |
| + Hoang Bao Hieu Co., Ltd.                                                     | -                 | -                 |
| + Bao Ngoc Thu One Member Co., Ltd.                                            | -                 | -                 |
| + Thoresen-Vi Na Ma Logistic Co., Ltd.                                         | -                 | -                 |
| b) Accounts Payable to Suppliers that are Related Parties (detailed by entity) | -                 | -                 |
| + Viet Steel Co., Ltd.                                                         | -                 | -                 |
| + Pomina 2 Steel Corporation                                                   | -                 | -                 |

**13. Taxes and Amounts Payable to the State**

|                             | <b>31/12/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| VAT + VAT on imported goods | 1,689,084,952        | 461,808,790          |
| Corporate Income Tax        | 955,527,564          | 955,527,564          |
| Import and Export Tax       | -                    | -                    |
| Personal Income Tax         | 72,710,857           | 5,252,882            |
| Other Taxes                 | -                    | -                    |
|                             | <b>2,717,323,373</b> | <b>1,422,589,236</b> |

**14. Accrued Expenses**

**a). Short-term**

|                           | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Purchase of Raw Materials | 6,312,261,887     | 3,323,668,302     |
| Accrued Electricity Costs | -                 | -                 |
| Interest Expense          | 1,296,400,400,293 | 854,240,839,775   |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                  |                          |                        |
|------------------|--------------------------|------------------------|
| Land Lease Costs | 64,437,961,802           | 30,157,812,192         |
| Others           | -                        | -                      |
|                  | <u>1,367,150,623,982</u> | <u>887,722,320,269</u> |

**b). Long-term**

|                           | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Purchase of Raw Materials |                   |                   |
| Electricity Costs         |                   |                   |
| Land Lease Costs          |                   |                   |
| Others                    |                   |                   |

**15. Other Short-term Payables**

|                                                          | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Social Insurance & Health Insurance                      | 11,794,680,352         | 8,587,014,599          |
| Unemployment Insurance (2%)                              | -                      | -                      |
| Payable - Viet Steel - Debt repayment on behalf          | 167,165,075,442        | -                      |
| Union Fees                                               | 4,414,526,674          | 4,385,505,922          |
| Interest Expense - Intercompany Payable - PO2 Interest   | 95,138,360,932         | 85,542,292,723         |
| Payable - Viet Steel Capital Borrowed                    | 2,319,750,000          | 4,319,750,000          |
| Payable - Pomina 1 One Member Co., Ltd, Capital Borrowed | 2,432,598,109          | 3,616,448,328          |
| Payable - P2 Offset against TV Capital Borrowed          | 404,277,456,327        | 616,894,762,104        |
| P2 -> PCP Capital borrowed for P3                        | 13,759,588,838         | -                      |
| P2 lent PCP 3 billion                                    | 3,000,000,000          | -                      |
| Other Payables and Remittances                           | 4,521,040,824          | 29,274,998,133         |
|                                                          | <u>708,823,077,498</u> | <u>752,620,771,809</u> |

**16. Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities**

|                                 | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b>  |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Deferred Income Tax Assets      | -                 | 377,525,541        |
| Deferred Income Tax Liabilities | -                 | -                  |
| <b>Total</b>                    | <u>-</u>          | <u>377,525,541</u> |

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**17. Changes in Owners' Equity**

|                                   | Contributed<br>Owner's Capital | Share Premium         | Treasury Stock          | Foreign<br>Exchange<br>Differences | Development Financial<br>Investment Fund Provision | Undistributed Profit       | Total                    |
|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                            | VND                   | VND                     | VND                                | VND                                                | VND                        | VND                      |
| <b>Current Year</b>               |                                |                       |                         |                                    |                                                    |                            |                          |
| Balance as of 01/01/2025          | 2,796,763,360,000              | 35,000,000,000        | (31,347,567,000)        | -                                  | 61,428,346,574                                     | (2,255,122,763,399)        | 606,721,376,175          |
| Adjustment for dividends payable  | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Reversal/Transfer to Fund         | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Profit for the period             | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | (837,420,700,283)          | (837,420,700,283)        |
| Adjustment of prior year's profit | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Appropriation to Funds            | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Appropriation to S&T Fund         | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Fund Transfer                     | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Purchase of Treasury Stock        | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Exchange rate difference          | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Stock dividend distribution       | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Cash dividend payment             | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | -                          | -                        |
| Profit adjustment                 | -                              | -                     | -                       | -                                  | -                                                  | (278,988,270,300)          | (278,988,270,300)        |
| <b>Balance as of 31/12/2025</b>   | <b>2,796,763,360,000</b>       | <b>35,000,000,000</b> | <b>(31,347,567,000)</b> | <b>0</b>                           | <b>61,428,346,574</b>                              | <b>(3,371,531,733,982)</b> | <b>(509,687,594,408)</b> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**18. Changes in Owners' Equity and Funds (continued)**

As of December 31, 2025, the contributed capital of the owners amounted to VND 2,796,763,360,000, detailed as follows:

**Capital Transactions with Owners and Dividend Distribution**

|                                                     | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Owner's Investment Capital                          |                   |                   |
| • Beginning of Period Contributed Capital           | 2,433,499,520,000 | 2,433,499,520,000 |
| • Increase in Contributed Capital during the period | 363,313,840,000   | 363,313,840,000   |
| • End of Period Contributed Capital                 | 2,796,763,360,000 | 2,796,763,360,000 |
| Less: Treasury Stock (at par value)                 | (11,327,900,000)  | (11,327,900,000)  |
| Owner's Investment Capital (Outstanding Shares)     | 2,785,435,460,000 | 2,785,435,460,000 |
| Dividends distributed during the year               |                   |                   |
| • Paid in cash                                      | -                 | -                 |
| • Paid in shares (capital increase)                 | -                 | -                 |

**Ordinary Shares**

|                                          | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Number of shares authorized for issuance | 279,676,384       | 279,676,384       |
| Number of shares issued                  | 279,676,336       | 279,676,336       |
| Number of shares repurchased             | (1,132,790)       | (1,132,790)       |
| Number of outstanding shares             | 278,543,546       | 278,543,546       |
| Par value per share                      | 10,000 VND/Share  | 10,000 VND/ Share |

**V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**

**1. Revenue**

|                                                 | Quarter 4 - 2025<br>VND | Quarter 4 - 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Revenue from Sales of Goods and Services</b> |                         |                         |
| Domestic steel consumption revenue              | -                       | 843,653,600             |
| Export revenue                                  | -                       | -                       |
| Finished Goods Revenue (steel billet)           | -                       | -                       |
| Finished Goods Revenue (cast iron)              | -                       | 292,638,000             |
| Finished Goods Revenue (lime)                   | -                       | -                       |
| Scrap and waste materials revenue               | 1,047,224,000           | -                       |
| Service revenue                                 | 57,846,821,445          | 11,452,250,250          |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Merchandise revenue      | -              | 2,591,230,078  |
| Internal revenue         | -              | -              |
| Other revenue            | 6,694,425,336  | -              |
| Prior quarter adjustment | -              | -              |
| Total                    | 65,588,470,781 | 15,179,771,928 |

**2. Revenue Deductions**

|                    | Quarter 4 - 2025 | Quarter 4 - 2024 |
|--------------------|------------------|------------------|
| Revenue            | 0                | 0                |
| Of which:          |                  |                  |
| - Trade Discounts  | -                | -                |
| - Sales Allowances | -                | -                |
| - Sales Returns    | -                | -                |

**3. Cost of Goods Sold**

|                                             | Quarter 4 - 2025 | Quarter 4 - 2024 |
|---------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                             | VND              | VND              |
| Cost of Finished Goods                      | -                | 2,482,145,607    |
| Cost of Scrap and Waste Materials           | 1,047,224,000    | -                |
| Cost of Processing Services                 | 51,358,228,201   | 11,452,250,250   |
| Cost of Merchandise                         | -                | 2,591,230,078    |
| Internal Cost of Goods Sold                 | -                | -                |
| Prior quarter reduction adjustment          | -                | -                |
| Transfer of assets to Smelting Plant (NML)  | -                | -                |
| Provision/Reversal of inventory devaluation | -                | -                |
| Others                                      | 6,269,666,756    | -                |
| Total                                       | 58,675,118,957   | 16,525,625,935   |

**4. Financial Income**

|                                            | Quarter 4 - 2025 | Quarter 4 - 2024 |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Interest from deposits and loans         | 15,338,341       | 1,224,601        |
| - Gains from sale of investment securities | -                | -                |
| - Dividends and distributed profits        | -                | -                |
| - Exchange Rate Gains                      | 373              | 222,626,466      |
| - Profit transferred from subsidiary       | -                | -                |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

|                          |                   |                    |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| - Other Financial Income | 130,702           | -                  |
| <b>Total</b>             | <b>15,469,416</b> | <b>223,851,067</b> |

5. Financial Expenses

|                                         | Quarter 4 - 2025       | Quarter 4 - 2024       |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| - Interest Expense                      | 131,237,038,842        | 114,126,564,762        |
| - Deferred Interest Cost                | 35,460,866,587         | -                      |
| - Realized Exchange Loss                | 7,660,399,070          | 6,001,622,587          |
| - Provision for impairment of financial | 72,824,280,859         | 75,836,112,136         |
| - Loss from investment in POM2          | -                      | -                      |
| - Prior quarter reduction adjustment    | -                      | -                      |
| - Other Financial Expenses              | 13,575,931,580         | -                      |
| - Total Financial Expenses              | -                      | -                      |
| <b>Total</b>                            | <b>260,758,516,938</b> | <b>195,964,299,485</b> |

6. Other Income

|                                       | Quarter 4 - 2025   | Quarter 4 - 2024     |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| - Gains from disposal of fixed assets | -                  | -                    |
| - Gains from settlement difference    | -                  | -                    |
| - Other Income                        | 935,642,754        | 1,085,939,116        |
| - Prior quarter reduction adjustment  | -                  | -                    |
| <b>Total</b>                          | <b>935,642,754</b> | <b>1,085,939,116</b> |

7. Other Expenses

|                                          | Quarter 4 - 2025      | Quarter 4 - 2024       |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | VND                   | VND                    |
| - Amortization of Investment Advantage   | 2,770,400,577         | 2,770,400,577          |
| - Depreciation of revalued asset amounts | -                     | -                      |
| - Losses from settlement difference      | -                     | -                      |
| - After-tax losses                       | -                     | -                      |
| - Other Expenses                         | 79,736,682,211        | 132,229,266,336        |
| - Production Loss Costs                  | -123,717,612          | -                      |
| - Prior quarter adjustment               | -                     | -                      |
| <b>Total</b>                             | <b>82,383,365,176</b> | <b>134,999,666,913</b> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

8. Selling Expenses and General & Administrative Expenses

a) Selling Expenses

|                              | Quarter 4 - 2025   | Quarter 4 - 2024   |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | VND                | VND                |
| Selling staff costs          | 274,404,078        | 257,135,900        |
| Material and packaging costs | -                  | -                  |
| Outside service costs        | -                  | -                  |
| Advertising costs            | -                  | -                  |
| Transportation costs         | -                  | -                  |
| Other costs                  | 235,660,400        | -                  |
| <b>Total</b>                 | <b>510,064,478</b> | <b>257,135,900</b> |

b) General & Administrative Expenses

|                                                                          | Quarter 4 - 2025       | Quarter 4 - 2024       |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | VND                    | VND                    |
| - Administrative staff costs                                             | 3,821,419,254          | 2,866,585,254          |
| - Management tools/supplies                                              | 16,130,546             | 123,947,434            |
| - G&A - Office supplies                                                  | 13,444,200             | 30,667,269             |
| - Depreciation of fixed assets                                           | -28,255,452,894        | -86,393,455,732        |
| - Repair and road/bridge fees                                            | 28,830,913             | 146,252,230            |
| - Bank fees                                                              | 108,366,252            | 19,480,884             |
| - Customs fees                                                           | -                      | -                      |
| - Other taxes, fees, and levies                                          | 25,733,640             | 26,733,640             |
| - Administrative electricity costs                                       | 293,992,053            | 335,948,098            |
| - Telephone and water costs                                              | 114,863,337            | 108,504,648            |
| - Outside services                                                       | 12,893,647,362         | 5,253,318,718          |
| - Other expenses                                                         | -                      | -                      |
| - Amortization of pre-operating costs of the Steel Billet Smelting Plant | -                      | -                      |
| - Other cash expenses                                                    | 612,801,358            | -8,523,610,505         |
| - Prior quarter reduction adjustment                                     | -                      | -                      |
| <b>Total</b>                                                             | <b>-10,326,223,979</b> | <b>-86,005,628,062</b> |

9. Production and Business Costs by Element

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.

|                                | Quarter 4 - 2025      | Quarter 4 - 2024      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Raw Material and Supply Costs  | 23,848,820,008        | 6,535,110,497         |
| Labor Costs                    | 8,582,909,694         | 2,429,713,996         |
| Fixed Asset Depreciation Costs | 810,165,356           | 1,056,203,992         |
| Outside Service Costs          | 16,219,338,218        | 3,462,277,249         |
| Other Cash Costs               | 1,904,802,215         | 682,185,362           |
| Total                          | <b>51,366,035,491</b> | <b>14,165,491,096</b> |

10. Current Corporate Income Tax Expense

|                                                                 | Quarter 4 - 2025         | Quarter 4 - 2024         |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                 | VND                      | VND                      |
| Accounting Profit Before Tax                                    | (325,461,258,619)        | (245,251,538,060)        |
| Add (Subtract):                                                 |                          |                          |
| - Non-taxable income (profit from subsidiary)                   | -                        | -                        |
| - Non-deductible expenses                                       | -                        | -                        |
| - Exchange gain/loss from prior year-end                        | -                        | -                        |
| <b>Taxable Profit</b>                                           | <b>(325,461,258,619)</b> | <b>(245,251,538,060)</b> |
| Tax Rate                                                        | 10% - 20%                | 10% - 20%                |
| Current CIT Expense calculated on current year's taxable profit | -                        | -                        |
| Deferred CIT Expense                                            | -                        | 41,641,737               |
| <b>Profit After CIT (*)</b>                                     | <b>(325,461,258,619)</b> | <b>(245,293,179,797)</b> |

Explanation of Q4 2025 profit results compared to the same period last year: The parent company's business result for Q4 2025 was a loss of 325.5 billion VND, compared to a loss of 245.3 billion VND in the same period last year..

Reasons for the difference in business results this quarter compared to the same period last year :

The reasons are explained by the Company in the statement.

VI. OTHER INFORMATION

Related Party Transactions

During the period, the Company entered into key transactions with related parties, and these transactions were conducted at market prices, detailed as follows :

| Related Party | Relationship | Description | Transaction Value<br>(Purchase/Sale) |
|---------------|--------------|-------------|--------------------------------------|
|---------------|--------------|-------------|--------------------------------------|

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

|                                       |                |                                 |               |
|---------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------|
| Pomina 2 Steel Corporation            | Subsidiary     | Financial Fees                  | 3,644,822,168 |
|                                       | Subsidiary     | Purchase of Steel               | -             |
|                                       | Subsidiary     | Purchase of Billet              | -             |
|                                       | Subsidiary     | Materials                       | 6,694,425,336 |
|                                       | Subsidiary     | Vehicle Rental                  | 140,000,000   |
| Pomina Steel Commerce Company Limited | Related Party  | Sale of Finished Steel Products | -             |
|                                       |                | Vehicle Rental                  | -             |
| Viet Steel Co, Ltd                    | Parent Company | Purchase of Steel               | -             |
|                                       |                | Service                         | 239,262,750   |
|                                       |                | Vehicle Rental, Transportation  | -             |

**As of December 31, 2025, receivables (payables) with related parties are as follows:**

| Related Party                         | Relationship   | Transaction Description     | Balance/Value   |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|
| Viet Steel Co, Ltd                    | Parent Company | Receivable from Goods       | 134,565,332     |
|                                       |                | Receivable from Steel Sales | 32,369,745,714  |
|                                       |                | Other Payables              | 172,685,921,330 |
| Pomina 2 Steel Corporation            | Subsidiary     | Other Receivables           | 99,422,108      |
|                                       |                | Goods Payable               | 6,415,383,740   |
|                                       |                | Goods Receivable            | 70,013,632,872  |
|                                       |                | Loan (Pomina 3)             | 381,355,563,192 |
|                                       |                | Other Payables              | 413,012,941,650 |
| Pomina Steel Commerce Company Limited | Related Party  | Receivable from Steel Sales | -               |
|                                       |                | Other Payables              | -               |

*Ho Chi Minh City, January 29, 2026*

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B09-DN**

*These notes are an integral part of, and should be read in conjunction with, the financial statements.*

**PREPARER**

Signed

**NGUYEN THI PHUONG MAI**

**CHIEF ACCOUNTANT**

Signed

**NGUYEN NGOC MY HANH**

**GENERAL DIRECTOR**

Signed

**DO TIEN SI**

Hôm nay, ngày 30-01-2026....., tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust có địa chỉ tại 225 Hai Bà Trưng, P. Xuân Hòa, Tp.HCM – ĐT: 0767002116

On 30-01-2026....., at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd of 225 Hai Ba Trưng, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City – Tel: 0767002116

Tôi, PHẠM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

**CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST**  
**TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD**

**DIRECTOR / GIÁM ĐỐC**



**PHẠM QUỐC VIỆT**

